Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

430728 _Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 45

430728 _ Pham Tuan Thanh _ 13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 06/08/2026.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 06 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông	Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch	
Ông	Phạm Đình Trường	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30/07/2026)
		Thành viên	
Ông	Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Bà	Vũ Thị Mai	Thành viên	
Ông	Nguyễn Quang Khải	Thành viên độc lập	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông	Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 30/07/2026)
Ông	Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/07/2026)
Ông	Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Đặng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Thúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát:

Bà	Trần Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà	Mai Thị Anh	Thành viên
Ông	Phan Thế Trường	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:
- Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 29/07/2026 là ông Phạm Đình Trường - Tổng Giám đốc;
- Từ ngày 30/07/2026 cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Trần Trung Hưng - Tổng Giám đốc.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Tổng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
P.GIẢNG VÕ - TP.HÀ NỘI

Trần Trung Hưng

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

aasc since 1991

Số: 280826.013/BCTC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.863.677.623.941**	**6.365.346.720.946**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.427.476.885.896**	**1.609.179.857.012**
111	1. Tiền		625.251.543.431	1.208.320.952.903
112	2. Các khoản tương đương tiền		802.225.342.465	400.858.904.109
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**2.777.783.843.837**	**1.640.354.130.137**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		2.777.783.843.837	1.640.354.130.137
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.930.209.624.006**	**2.532.275.080.882**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.811.784.022.920	1.727.970.532.331
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	735.255.263.688	409.226.783.301
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	573.585.863.444	548.969.164.261
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(190.415.526.046)	(153.891.399.011)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**569.929.787.517**	**419.554.473.561**
141	1. Hàng tồn kho		573.642.124.878	423.178.622.597
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.712.337.361)	(3.624.149.036)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**158.277.482.685**	**163.983.179.354**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	158.277.482.685	157.967.897.422
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	211.774.248
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	5.803.507.684
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.474.505.072.078**	**1.551.621.000.889**
220	**I. Tài sản cố định**		**125.995.451.153**	**125.970.055.855**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	116.027.065.315	119.500.918.512
222	*- Nguyên giá*		*771.345.242.638*	*746.484.930.138*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(655.318.177.323)*	*(626.984.011.626)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.968.385.838	6.469.137.343
228	*- Nguyên giá*		*40.386.423.459*	*35.484.585.759*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(30.418.037.621)*	*(29.015.448.416)*
240	**II. Bất động sản đầu tư**	**13**	**1.288.370.893.066**	**1.335.418.742.551**
241	- Nguyên giá		2.265.153.282.855	2.155.818.061.860
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(976.782.389.789)	(820.399.319.309)
250	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**45.978.063.648**	**80.392.080.789**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	45.978.063.648	80.392.080.789
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**3.592.648.857**	**3.592.648.857**
261	1. Đầu tư vào công ty con		3.592.648.857	3.592.648.857
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**10.568.015.354**	**6.247.472.837**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	10.568.015.354	6.247.472.837
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.338.182.696.019**	**7.916.967.721.835**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**7.177.202.437.204**	**5.926.210.129.321**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**6.795.351.314.208**	**5.423.618.697.909**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	366.220.522.667	374.241.981.838
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.486.376.501.793	1.153.437.347.984
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		10.319.464.562	10.427.833.345
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	99.982.998.966	141.717.316.203
315	5. Phải trả người lao động		705.387.897.363	695.457.137.454
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	944.697.910.842	830.868.002.510
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21	295.824.926.213	179.379.388.830
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	178.997.062.848	214.328.529.197
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.565.043.340.561	1.760.320.373.405
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	48.030.747.644	34.061.266.937
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		94.469.940.749	29.379.520.206
330	**II. Nợ dài hạn**		**381.851.122.996**	**502.591.431.412**
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	381.851.122.996	502.591.431.412
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**23**	**2.160.980.258.815**	**1.990.757.592.514**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
412	2. Thặng dư vốn		(15.000.000)	(15.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		406.342.043.568	259.487.704.473
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		610.794.425.247	587.426.098.041
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*308.841.873.300*	*8.741.660*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*301.952.551.947*	*587.417.356.381*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.338.182.696.019**	**7.916.967.721.835**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
P.GIẢNG VÕ - TP. HÀ NỘI

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**7.146.665.879.548**	**5.093.468.815.652**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.146.665.879.548**	**5.093.468.815.652**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**6.671.159.039.108**	**4.703.519.926.697**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**475.506.840.440**	**389.948.888.955**
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	94.250.413.048	40.495.543.764
23	8. Chi phí tài chính	28	77.840.624.221	43.190.997.654
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*77.617.822.651*	*43.025.726.263*
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	119.416.098.118	76.808.349.910
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**372.500.531.149**	**310.445.085.155**
31	12. Thu nhập khác	30	3.442.342.388	1.434.346.812
32	13. Chi phí khác	31	478.099.416	95.248.186
40	**14. Lợi nhuận khác**		**2.964.242.972**	**1.339.098.626**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**375.464.774.121**	**311.784.183.781**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	73.512.222.174	61.743.330.508
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**301.952.551.947**	**250.040.853.273**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
P.GIẢNG VÕ - TP. HÀ NỘI

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***375.464.774.121***	***311.784.183.781***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		186.714.805.382	171.936.410.655
03	- Các khoản dự phòng		50.581.796.067	(1.458.367.181)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		222.801.570	(64.494.835)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(93.542.861.849)	(40.154.404.634)
06	- Chi phí đi vay		77.617.822.651	43.025.726.263
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	795.312.843
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***597.059.137.942***	***485.864.366.892***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(424.842.046.784)	193.902.405.802
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(150.463.502.281)	(11.788.707.138)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		525.395.077.215	262.194.857.212
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(4.630.127.780)	2.885.946.576
14	- Chi phí đi vay đã trả		(77.186.273.955)	(42.927.680.563)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(143.469.330.968)	(131.925.017.460)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.639.465.103)	(22.158.716.209)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***255.223.468.286***	***736.047.455.112***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(76.746.584.674)	(218.467.424.817)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.733.500.000.000)	(1.310.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.617.500.000.000	853.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		72.113.148.149	24.824.934.772
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.120.633.436.525)***	***(650.142.490.045)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.340.506.313.320	1.398.060.923.982
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.656.523.654.580)	(952.226.921.368)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(108.368.783)	(104.685.501)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***683.874.289.957***	***445.729.317.113***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(181.535.678.282)**	**531.634.282.180**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.609.179.857.012**	**820.273.974.964**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(167.292.834)	(126.228.372)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**1.427.476.885.896**	**1.351.782.028.772**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
P.GIẢNG VÕ - TP. HÀ NỘI

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 06/08/2026.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 06 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 10.333 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 10.385 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa. Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

1.4 . Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
34 Chi nhánh Công trình Viettel	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các Công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Đơn vị trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	34	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS	04 - 07	năm
- Các tuyến ngầm hóa	10	năm
- Bất động sản đầu tư khác	03 - 10	năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.21 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả, chi phí hạ tầng cho thuê... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước, đồng thời tuân thủ các quy định hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2.23 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị;
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng;
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng;
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.24 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.25 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Tổng Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.26 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.27 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hợp đồng xây dựng, nếu có phải đảm bảo nguyên tắc chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.

2.28 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.29 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.30 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

2.31 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định 320/NĐ-CP ngày 15/12/2025	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động ở mục 2.31.b nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.32 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về các bên liên quan và các giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty do Tổng Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

2.33 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	496.571.851	289.622.149
Tiền gửi không kỳ hạn	624.104.791.976	1.205.446.604.809
Tiền đang chuyển	650.179.604	2.584.725.945
Các khoản tương đương tiền	802.225.342.465	400.858.904.109
	1.427.476.885.896	**1.609.179.857.012**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	VND			93.165.721.677
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND			121.767.741.242
- Các ngân hàng khác	VND			409.171.329.057
				624.104.791.976
Các khoản tương đương tiền				
- Gốc tiền gửi có kỳ hạn	VND			800.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Trung tâm Kinh doanh	*VND*	*30 ngày*	*4,75%*	*200.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	*VND*	*30 ngày*	*4,75%*	*200.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sở giao dịch 1	*VND*	*30 ngày*	*4,75%*	*200.000.000.000*
+ Các ngân hàng khác	*VND*	*30 ngày*	*4,75%*	*200.000.000.000*
- Lãi dự thu	VND			2.225.342.465
				802.225.342.465

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	**842.699.661.039**	**-**	**694.278.822.997**	**-**
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	145.014.719.620	-	137.463.504.758	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	492.490.812.853	-	335.499.748.294	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.942.107.097	-	41.083.170.297	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	4.700.383.592	-	5.525.473.778	-

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	-	-	1.788.899.018	-
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	137.410.557.775	-	149.202.938.517	-
- Movitel, SA	8.875.575.034	-	15.549.398.688	-
- Các khách hàng khác	14.265.505.068	-	8.165.689.647	-
Bên liên quan là Công ty con	**23.195.679.795**	**-**	**23.316.623.820**	**-**
- Viettel Construction Myanmar	7.495.561.140	-	-	-
- Viettel Construction Cambodia	15.700.118.655	-	23.316.623.820	-
Các khách hàng ngoài Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	**945.888.682.086**	**(190.415.526.046)**	**1.010.375.085.514**	**(153.891.399.011)**
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	25.390.980.233	(25.390.980.233)	24.438.710.618	(24.438.710.618)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai	151.885.417.818	-	196.885.417.818	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	(32.802.000.000)	32.802.000.000	(32.802.000.000)
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	51.497.398.475	(51.497.398.475)	26.031.946.661	(26.031.946.661)
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	26.633.862.515	-	25.699.519.698	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.525.556.654	(20.525.556.654)	14.604.910.422	(14.604.910.422)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CDC	123.815.484.594	-	126.038.613.575	-
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	45.469.268.947	-	49.943.777.647	-
- Công ty Cổ phần Bluemarq Development	20.696.038.099	-	20.791.781.505	-
- Các khách hàng khác	436.769.482.223	(49.796.398.156)	482.735.215.042	(45.610.638.782)
	1.811.784.022.920	**(190.415.526.046)**	**1.727.970.532.331**	**(153.891.399.011)**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**1.626.922.697**	**-**	**1.481.697.984**	**-**
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	-	-	471.123.381	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	-	-	873.147.219	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel (1)	1.459.684.800	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác (7)	167.237.897	-	137.427.384	-
Bên khác	**733.628.340.991**	**-**	**407.745.085.317**	**-**
- Công ty Cổ phần Quốc Bảo Bình Thuận	-	-	8.807.195.934	-
- Công ty TNHH Hạ tầng Xây dựng Đại Nam	-	-	8.444.412.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Xây dựng Long Phát (2)	5.705.423.102	-	8.507.924.162	-
- Longi Solar Technology Co., Ltd. (3)	10.857.715.314	-	8.099.430.543	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ HTC (4)	6.720.379.863	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hải Đăng ĐH (5)	24.085.958.734	-	30.369.797.155	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bảo Vy (6)	6.881.621.876	-	10.321.591.951	-
- Các nhà cung cấp khác (7)	679.377.242.102	-	333.194.733.572	-
	735.255.263.688	**-**	**409.226.783.301**	**-**

(1) Khoản ứng trước theo hợp đồng về việc mua hàng hóa là các cáp quang phục vụ thi công dự án 5G private.

(2) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công phần móng, thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 15 căn nhà ở thấp tầng - ZONE 1, ZONE 2 (không bao gồm ép cọc, cửa, bể nước, bể phốt) thuộc dự án "Khu nhà ở sinh thái An Điền" tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(3) Khoản ứng trước theo hợp đồng về việc mua hàng hóa là các tấm pin năng lượng mặt trời nhãn hiệu Solar Module Himo7 LR8-66HGD-620M.

(4) Khoản ứng trước theo hợp đồng về việc mua sắm quần áo bảo hộ lao động cho cán bộ nhân viên năm 2026.

(5) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công xây dựng dự án "Nhà máy tích hợp xử lý chất thải rắn Vietstar thuộc gói thầu Nhà máy tích hợp xử lý chất thải rắn Vietstar".

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(6) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công hạ tầng kỹ thuật (bao gồm san nền bằng đất độ chặt K90, kè, tường chắn và nền đường giao thông) thuộc dự án "Khu nhà ở sinh thái An Điền" tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(7) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng (*)	473.094.619.699	-	466.355.258.767	-
- Ký cược, ký quỹ	20.950.440.702	-	22.560.714.987	-
- Phải thu khác	79.540.803.043	-	60.053.190.507	-
+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	*68.205.215.653*	-	*40.492.432.145*	-
+ Phải thu khác	*11.335.587.390*	-	*19.560.758.362*	-
	573.585.863.444	**-**	**548.969.164.261**	**-**

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kinh doanh để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**198.835.235.064**	**8.419.709.018**	**166.110.161.142**	**12.218.762.131**
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	25.390.980.233	-	24.438.710.618	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta Valley Bình Thuận	51.497.398.475	-	26.031.946.661	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.525.556.654	-	14.604.910.422	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	4.981.243.447	-	5.781.243.447	-
- Các khách hàng khác	53.234.863.727	8.419.709.018	52.048.157.466	12.218.762.131
	198.835.235.064	**8.419.709.018**	**166.110.161.142**	**12.218.762.131**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	11.381.149.850	-	3.944.184.374	-
- Nguyên liệu, vật liệu	251.465.465.296	(3.712.337.361)	240.788.964.314	(3.624.149.036)
+ Hoạt động xây dựng dân dụng và xây lắp viễn thông	*231.578.758.900*	*(3.712.337.361)*	*229.497.209.027*	*(3.624.149.036)*
+ Hoạt động cố định băng rộng	*19.502.264.390*	-	*10.838.270.803*	-
+ Vật tư dịch vụ Homecare	*384.442.006*	-	*453.484.484*	-
- Công cụ, dụng cụ	4.466.953.524	-	3.451.206.254	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	108.474.718.893	-	103.611.652.658	-
+ Công trình khu đô thị mới Trung Minh A (1)	*1.385.922.515*	-	*6.469.233.612*	-
+ Công trình khu đô thị mới Trung Minh B (2)	*22.404.219.293*	-	*12.792.644.339*	-
+ Công trình Khu nhà ở sinh thái An Điền (3)	*12.672.762.623*	-	*16.993.256.389*	-
+ Các công trình khác	*72.011.814.462*	-	*67.356.518.318*	
- Hàng hóa	197.684.243.951	-	62.411.045.133	
- Hàng gửi đi bán	169.593.364	-	8.971.569.864	
	573.642.124.878	**(3.712.337.361)**	**423.178.622.597**	**(3.624.149.036)**

(1) Gói thầu thi công xây dựng phần thô và hoàn thiện mặt ngoài 107 căn nhà ở tầng thấp (không bao gồm phần cọc) thuộc công trình dự án Khu đô thị mới Trung Minh A ký giữa Công ty TNHH Thương mại Central Park và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ. Thời gian thực hiện trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 39,16% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

(2) Gói thầu thi công hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: San nền, đường giao thông, nút quốc lộ 6, kè hồ, kè chắn phân lô, kè chắn ranh giới dự án, thoát nước mưa, thoát nước thải) thuộc công trình dự án Khu đô thị mới Trung Minh B ký giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Thương mại Central Park. Công trình được thực hiện tại phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ. Thời gian thực hiện trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 19,31% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

(3) Công trình "Khu nhà ở sinh thái An Điền" bao gồm:

- Gói thầu thi công các hạng mục cáp điện, cáp nước, chiếu sáng, chống sét, thông tin liên lạc, cầu, kè, tường chắn, trạm xử lý nước thải và các công trình phụ trợ ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện trong thời hạn 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 18,62% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

9 . HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(3) Công trình "Khu nhà ở sinh thái An Điền" bao gồm:

- Gói thầu thi công phần cọc, móng, thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 184 căn nhà ở thấp tầng – zone 1, zone 2 (không bao gồm cửa, bể nước, bể phốt) ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 11,43% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

- Gói thầu thi công hạng mục san nền, đường giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện trong thời hạn 600 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 30/06/2026, công trình đã nghiệm thu 22,27% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định		2.873.150.002	15.147.622.502
Xây dựng cơ bản dở dang		43.104.913.646	65.244.458.287
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023		*-*	*18.447.772.538*
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024	*(1)*	*24.328.146.524*	*24.152.202.461*
- Dự án khác		*18.776.767.122*	*22.644.483.288*
		45.978.063.648	**80.392.080.789**

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án: Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	**Cộng** **VND**
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	6.279.300.000	29.205.285.759	35.484.585.759
- Mua trong kỳ	*-*	*4.901.837.700*	*4.901.837.700*
Số dư cuối kỳ	**6.279.300.000**	**34.107.123.459**	**40.386.423.459**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	29.015.448.416	29.015.448.416
- Khấu hao trong kỳ	*151.576.450*	*1.251.012.755*	*1.402.589.205*
Số dư cuối kỳ	**151.576.450**	**30.266.461.171**	**30.418.037.621**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.279.300.000	189.837.343	6.469.137.343
Tại ngày cuối kỳ	**6.127.723.550**	**3.840.662.288**	**9.968.385.838**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.170.335.759 VND.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hoà Thọ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Hệ thống trạm BTS VND	Tuyến ngầm hoá cáp quang VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.036.097.345.401	46.541.504.283	73.179.212.176	2.155.818.061.860
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*100.077.421.712*	-	*9.257.799.283*	*109.335.220.995*
Số dư cuối kỳ	**2.136.174.767.113**	**46.541.504.283**	**82.437.011.459**	**2.265.153.282.855**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	730.059.574.359	31.700.439.110	58.639.305.840	820.399.319.309
- Khấu hao trong kỳ	*152.734.114.550*	*965.803.458*	*2.683.152.472*	*156.383.070.480*
Số dư cuối kỳ	**882.793.688.909**	**32.666.242.568**	**61.322.458.312**	**976.782.389.789**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.306.037.771.042	14.841.065.173	14.539.906.336	1.335.418.742.551
Tại ngày cuối kỳ	**1.253.381.078.204**	**13.875.261.715**	**21.114.553.147**	**1.288.370.893.066**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.221.106.407.601 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 04);

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 100.639.107.745 VND.

Bất động sản đầu tư tăng trong kỳ được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng tài sản của Tổng Giám đốc, bao gồm:
- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng,...

Trong kỳ này, doanh thu từ bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	111.401.914.648	113.990.247.362
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.875.568.037	43.977.650.060
	158.277.482.685	**157.967.897.422**
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.568.015.354	6.247.472.837
	10.568.015.354	**6.247.472.837**

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	**7.383.200.314**	**3.466.463.410**
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	3.226.565.690	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel	-	213.134.601
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	1.191.192.958	1.309.219.935
- Công ty TNHH Viettel - CHT	788.595.116	788.595.116
- Các nhà cung cấp khác	2.176.846.550	1.155.513.758
Bên khác	**358.837.322.353**	**370.775.518.428**
- Công ty TNHH Solar Miền Bắc	47.460.301.374	24.453.006
- Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Powertech	13.085.927.557	2.844.731.150
- Ja Solar International	-	23.119.255.369
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DAT	42.484.735.446	17.005.511.521
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	11.803.355.097	8.064.609.725
- Công ty Cổ phần Phát triển An Nam	-	21.647.863.473
- Các nhà cung cấp khác	244.003.002.879	298.069.094.184
	366.220.522.667	**374.241.981.838**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan		**11.999.939.875**	**9.926.463.591**
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel		-	1.812.868.866
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel		3.696.851.454	7.269.620.423
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel		-	799.578.050
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ Cao Viettel		8.189.572.169	-
- Các khách hàng khác		113.516.252	44.396.252
Bên khác		**1.474.376.561.918**	**1.143.510.884.393**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City	(1)	75.382.820.523	119.898.986.460
- Công ty TNHH Aqua City Hoà Bình	(2)	12.424.080.301	23.408.737.391
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Kiến trúc xanh Việt Nam	(3)	28.198.005.270	31.358.228.818
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Osen Fuji	(4)	33.763.797.130	74.145.130
- Binh chủng Thông tin liên lạc	(5)	182.612.043.000	182.612.043.000
- Công ty Cổ phần Vietstar	(6)	50.596.594.676	64.632.781.275
- Công ty Cổ phần SJ Group	(7)	23.276.706.195	35.469.300.797
- Các khách hàng khác	(8)	1.068.122.514.823	686.056.661.522
		1.486.376.501.793	**1.153.437.347.984**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

(1) Tạm ứng thi công san nền, đường giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải Khu nhà ở sinh thái An Điền tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Tạm ứng thi công hạ tầng kỹ thuật (bao gồm san nền, đường giao thông, nút giao Quốc lộ 6, kè hồ, kè chắn phân lô, kè chắn ranh giới dự án, thoát nước mưa, thoát nước thải) Dự án Khu đô thị mới Trung Minh B tại phường Hoà Bình, tỉnh Phú Thọ.

(3) Khoản tạm ứng thi công phần móng, thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 126 căn liền kề thuộc Dự án Khu đô thị mới tại phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An.

(4) Khoản tạm ứng thi công hoàn thiện và triển khai hệ thống cơ điện tại dự án nghỉ dưỡng 6 sao Dolce Penisola tỉnh Quảng Trị.

(5) Khách hàng ứng tiền trước liên quan đến gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công; cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật; thi công lắp đặt thuộc Dự án mạng thông tin di động quân sự dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

(6) Khoản tạm ứng về việc thi công xây dựng Nhà máy tích hợp xử lý chất thải rắn Vietstar tại xã Thái Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.

(7) Khoản tạm ứng thi công phần thân, xây thô và hoàn thiện ngoài nhà, cổng hàng rào 71 căn nhà ở thuộc gói thầu thi công 158 căn nhà ở thấp tầng thuộc Dự án Khu đô thị Nam An Khánh, Hà Nội.

(8) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 05.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	(i)	453.962.658.970	349.188.415.897
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	(ii)	233.407.120.471	201.238.396.685
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	(iii)	252.349.935.459	275.894.542.682
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		4.978.195.942	4.546.647.246
		944.697.910.842	**830.868.002.510**

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 34 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	**46.411.408.320**	**45.818.475.289**
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	46.411.408.320	45.818.475.289
Bên khác	**132.585.654.528**	**168.510.053.908**
- Kinh phí công đoàn	4.955.394.840	38.440.995.015
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ (i)	79.428.620.759	81.460.892.601
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	17.891.940.296	16.982.029.576
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	6.352.712.815	9.521.828.346
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.956.985.818	22.104.308.370
	178.997.062.848	**214.328.529.197**

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

21 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật	-	1.581.581.118
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	41.012.012.847	29.700.602.736
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp	7.018.734.797	2.779.083.083
	48.030.747.644	**34.061.266.937**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	1.143.858.790.000	**100,00**	**1.143.858.790.000**	**100,00**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*10.427.833.345*	*8.205.221.148*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(108.368.783)*	*(104.685.501)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(108.368.783)	(104.685.501)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**10.319.464.562**	**8.100.535.647**

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- *Cổ phiếu phổ thông*	*114.385.879*	*114.385.879*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- *Cổ phiếu phổ thông*	*114.385.879*	*114.385.879*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cáp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Từ 1 năm trở xuống	980.227.235.568	902.340.390.204

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản là trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 34 tỉnh thành. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Từ 1 năm trở xuống	370.401.218.470	368.333.817.146

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	1.725.428,93	1.432.341,18

Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	3.064.959.264.397	1.794.382.277.866
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	2.245.542.711.287	2.092.004.579.380
Doanh thu thương mại, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật	1.333.734.539.912	796.274.270.960
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	502.429.363.952	410.807.687.446
	7.146.665.879.548	**5.093.468.815.652**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	2.937.132.103.883	1.698.515.822.869
Giá vốn dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	2.106.309.377.060	1.957.279.484.468
Giá vốn thương mại, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật	1.259.822.095.139	753.263.870.665
Giá vốn kinh doanh hạ tầng cho thuê	367.807.274.701	300.314.052.516
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	88.188.325	(5.853.303.821)
	6.671.159.039.108	**4.703.519.926.697**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	88.589.151.012	40.154.404.634
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.953.710.837	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	707.551.199	276.644.295
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	64.494.835
	94.250.413.048	**40.495.543.764**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	77.617.822.651	43.025.726.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	165.271.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	222.801.570	-
	77.840.624.221	**43.190.997.654**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.176.180	187.001.653
Chi phí nhân công	51.375.321.035	44.809.142.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.945.961.623	3.312.184.997
Thuế, phí, và lệ phí	5.303.473	71.236.675
Chi phí dự phòng	36.524.127.035	4.861.787.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.002.325.284	21.008.528.880
Chi phí khác bằng tiền	2.504.883.488	2.558.467.550
	119.416.098.118	**76.808.349.910**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	155.916.780	-
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	1.787.020.968	162.734.426
Thu nhập khác	1.499.404.640	1.271.612.386
	3.442.342.388	**1.434.346.812**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	312.727.272	-
Chi phí mất vật tư, công cụ dụng cụ tại chi nhánh	77.562.792	-
Chi phí khác	87.809.352	95.248.186
	478.099.416	**95.248.186**

430728 _ Pham Tuan Thanh _ 13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung dky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	366.457.147.934	304.914.110.968
Các khoản điều chỉnh tăng	1.553.860.680	432.000.000
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	*47.778.646*	-
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài (phần không được trừ)	*707.672.977*	-
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	*312.727.272*	-
- Chi phí không được trừ khác	*485.681.785*	*432.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.953.710.837)	(64.494.835)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(4.953.710.837)*	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	-	*(64.494.835)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	363.057.297.777	305.281.616.133
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh thông thường (thuế suất 20%)	**72.611.459.555**	**61.056.323.227**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.007.626.187	6.870.072.813
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.007.626.187	6.870.072.813
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)	**900.762.619**	**687.007.281**
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**73.512.222.174**	**61.743.330.508**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	1.005.258.641	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	133.810.548.742	126.504.817.619
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(143.469.330.968)	(131.925.017.460)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**64.858.698.589**	**56.323.130.667**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.379.974.682.093	1.187.768.219.590
Chi phí nhân công	2.443.388.232.376	2.365.954.837.155
Chi phí khấu hao TSCĐ	186.714.805.382	171.936.410.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	564.571.256.944	539.418.199.219
Chi phí khác bằng tiền	188.364.794.795	158.683.584.158
	4.763.013.771.590	**4.423.761.250.777**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 30/06/2026	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.426.980.314.045
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.194.954.360.318
Các khoản cho vay	2.777.783.843.837
	6.399.718.518.200
Tại ngày 01/01/2026	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.608.890.234.863
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.123.048.297.581
Các khoản cho vay	1.640.354.130.137
	5.372.292.662.581

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026			
Vay và nợ	2.565.043.340.561	381.851.122.996	2.946.894.463.557
Phải trả người bán, phải trả khác	555.537.050.077	-	555.537.050.077
Chi phí phải trả	944.697.910.842	-	944.697.910.842
	4.065.278.301.480	**381.851.122.996**	**4.447.129.424.476**
Tại ngày 01/01/2026			
Vay và nợ	1.760.320.373.405	502.591.431.412	2.262.911.804.817
Phải trả người bán, phải trả khác	598.998.344.380	-	598.998.344.380
Chi phí phải trả	830.868.002.510	-	830.868.002.510
	3.190.186.720.295	**502.591.431.412**	**3.692.778.151.707**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.340.506.313.320	1.398.060.923.982
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.656.523.654.580	952.226.921.368

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã nêu ở các thuyết minh trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết Phụ lục 07.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

38 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Tổng Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể như sau:

Xem chi tiết Phụ lục 08.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
P.GIẢNG VÕ - TP.HÀ NỘI

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.777.783.843.837	2.777.783.843.837	-	1.640.354.130.137	1.640.354.130.137	-
+ *Tiền gốc*	*2.733.500.000.000*	*2.733.500.000.000*	-	*1.617.500.000.000*	*1.617.500.000.000*	-
+ *Lãi dự thu*	*44.283.843.837*	*44.283.843.837*	-	*22.854.130.137*	*22.854.130.137*	-
	2.777.783.843.837	**2.777.783.843.837**	**-**	**1.640.354.130.137**	**1.640.354.130.137**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Số tiền gốc	Lãi dự thu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	VND	180 ngày	8,2%	375.000.000.000	7.362.410.959
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	180 ngày	8,9%	637.000.000.000	2.390.049.315
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Trung tâm Đầu tư	VND	180 ngày	9,1%	395.000.000.000	5.859.671.234
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	VND	180 ngày	9,0%	336.000.000.000	11.110.794.520
Các ngân hàng khác	VND	180 ngày	8 - 9,2%	990.500.000.000	17.560.917.809
				2.733.500.000.000	**44.283.843.837**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	***3.592.648.857***	***3.592.648.857***	-	***3.592.648.857***	***3.592.648.857***	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	213.721.680	-	213.721.680	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	3.378.927.177	-	3.378.927.177	3.378.927.177	-
	3.592.648.857	**3.592.648.857**	-	**3.592.648.857**	**3.592.648.857**	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100,00%	100,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 02 : CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
(1)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024 (i)	34 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (5.000 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2024 đến hết năm 2026	Đang triển khai	1.460.021.924.762	683.478.467.611
							1.460.021.924.762	**683.478.467.611**

(i) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (Thuyết minh 15, Phụ lục 04, Stt 8).

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	273.043.751.731	443.382.736.270	18.486.717.189	746.484.930.138
- Mua trong kỳ	-	*5.987.900.000*	*16.704.315.000*	*2.763.077.500*	*25.455.292.500*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(327.400.000)*	-	*(204.080.000)*	*(531.480.000)*
- Giảm khác	-	*(63.500.000)*	-	-	*(63.500.000)*
Số dư cuối kỳ	**11.571.724.948**	**278.640.751.731**	**460.087.051.270**	**21.045.714.689**	**771.345.242.638**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.431.055.721	187.222.754.240	421.713.599.475	10.616.602.190	626.984.011.626
- Khấu hao trong kỳ	*205.938.156*	*13.171.993.353*	*13.365.987.361*	*2.185.226.827*	*28.929.145.697*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(327.400.000)*	-	*(204.080.000)*	*(531.480.000)*
- Giảm khác	-	*(63.500.000)*	-	-	*(63.500.000)*
Số dư cuối kỳ	**7.636.993.877**	**200.003.847.593**	**435.079.586.836**	**12.597.749.017**	**655.318.177.323**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.140.669.227	85.820.997.491	21.669.136.795	7.870.114.999	119.500.918.512
Tại ngày cuối kỳ	**3.934.731.071**	**78.636.904.138**	**25.007.464.434**	**8.447.965.672**	**116.027.065.315**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 57.773.461.978 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 04);
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 531.313.735.787 VND.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 04 : VAY

		Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn		***1.552.726.935.761***	***2.326.313.204.481***	***1.552.726.935.758***	***2.326.313.204.484***
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	(1)	423.701.873.832	697.272.259.093	423.701.873.829	697.272.259.096
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(2)	372.844.186.207	599.160.070.633	372.844.186.207	599.160.070.633
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	(3)	59.489.775.025	803.653.049.075	59.489.775.025	803.653.049.075
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình		204.688.557.087	-	204.688.557.087	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	(4)	492.002.543.610	226.227.825.680	492.002.543.610	226.227.825.680
Vay dài hạn đến hạn trả		***207.593.437.644***	***134.933.417.255***	***103.796.718.822***	***238.730.136.077***
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	(5)	51.252.536.156	25.626.268.078	25.626.268.078	51.252.536.156
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	30.554.964.156	15.277.482.033	15.277.482.078	30.554.964.111
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7)	77.785.937.332	58.029.667.144	38.892.968.666	96.922.635.810
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(8)	48.000.000.000	36.000.000.000	24.000.000.000	60.000.000.000
		1.760.320.373.405	**2.461.246.621.736**	**1.656.523.654.580**	**2.565.043.340.561**
Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	(5)	205.010.144.579	-	25.626.268.078	179.383.876.501
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	45.832.446.189	-	15.277.482.078	30.554.964.111
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7)	135.815.604.476	-	38.892.968.666	96.922.635.810
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(8)	323.526.673.812	14.193.108.839	24.000.000.000	313.719.782.651
		710.184.869.056	**14.193.108.839**	**103.796.718.822**	**620.581.259.073**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(207.593.437.644)	(134.933.417.255)	(103.796.718.822)	(238.730.136.077)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**502.591.431.412**			**381.851.122.996**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Stt	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn					
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác	6,2% - 7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,5 tháng - 6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,8% - 7,5%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,0% - 7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tín chấp
(4)	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	4,8% - 5,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tín chấp

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay: (tiếp theo)

Stt	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Dài hạn					
(5)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh lãi suất, điều chỉnh theo từng thời kỳ	Tài trợ chi phí thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023"	Toàn bộ tài sản bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 13)
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 năm đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,525% - 6,4%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 34 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11 - Phụ lục 03 và Thuyết minh 13)
(7)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 năm đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,0% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 13)
(8)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày đầu tiên mỗi kỳ	Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024"	Toàn bộ tài sản bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 10 - Phụ lục 02 và Thuyết minh 13)

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	5.803.507.684	-	337.609.071.581	320.020.310.763	-	11.785.253.134
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	133.810.548.742	74.517.480.815	143.469.330.968	-	64.858.698.589
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	7.906.767.461	73.738.469.903	58.306.190.121	-	23.339.047.243
	5.803.507.684	**141.717.316.203**	**485.865.022.299**	**521.795.831.852**	**-**	**99.982.998.966**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**100.000.000.000**	**540.832.506.377**	**1.784.676.296.377**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	250.040.853.273	250.040.853.273
Phân phối lợi nhuận	-	-	159.487.704.473	(294.894.124.867)	(135.406.420.394)
Số dư cuối kỳ trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**259.487.704.473**	**495.979.234.783**	**1.899.310.729.256**
Số dư đầu năm nay	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**259.487.704.473**	**587.426.098.041**	**1.990.757.592.514**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	301.952.551.947	301.952.551.947
Phân phối lợi nhuận	-	-	146.854.339.095	(278.584.224.741)	(131.729.885.646)
Số dư cuối kỳ này	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**406.342.043.568**	**610.794.425.247**	**2.160.980.258.815**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 31/NQ-VCC ngày 22/04/2026, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết	Số thực tế phân phối	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	587.426.098.041	278.584.224.741	(308.841.873.300)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	*146.854.339.095*	*146.854.339.095*	-
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*131.729.885.646*	*131.729.885.646*	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế (**)	*171.578.818.500*	-	*(171.578.818.500)*
+ Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ Lợi nhuận sau thuế (**)	*137.263.054.800*	-	*(137.263.054.800)*
	587.426.098.041	**278.584.224.741**	**(308.841.873.300)**

(**) Tổng Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền và hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức lần lượt vào ngày 30/07/2026 và 10/07/2026.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 14:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động vận hành khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê VND	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp** **VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.064.959.264.397	2.245.542.711.287	1.333.734.539.912	502.429.363.952	7.146.665.879.548
Giá vốn hàng bán	2.937.220.292.208	2.106.309.377.060	1.259.822.095.139	367.807.274.701	6.671.159.039.108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**127.738.972.189**	**139.233.334.227**	**73.912.444.773**	**134.622.089.251**	**475.506.840.440**
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các bộ phận	-	25.455.292.500	-	74.921.203.854	100.376.496.354
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư không phân bổ	-	-	-	-	4.901.837.700
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	**-**	**25.455.292.500**	**-**	**74.921.203.854**	**105.278.334.054**
Tài sản bộ phận	1.345.246.555.260	633.430.005.041	643.231.186.917	1.810.120.437.403	4.432.028.184.621
Tài sản không phân bổ					4.906.154.511.398
Tổng tài sản	**1.345.246.555.260**	**633.430.005.041**	**643.231.186.917**	**1.810.120.437.403**	**9.338.182.696.019**
Nợ phải trả của các bộ phận	1.812.414.973.615	317.129.603.364	368.102.192.999	1.168.756.120.745	3.666.402.890.723
Nợ phải trả không phân bổ					3.510.799.546.481
Tổng nợ phải trả	**1.812.414.973.615**	**317.129.603.364**	**368.102.192.999**	**1.168.756.120.745**	**7.177.202.437.204**

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	**Tổng cộng** **VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.105.130.285.717	41.535.593.831	7.146.665.879.548
Tổng tài sản	9.334.590.047.162	3.592.648.857	9.338.182.696.019
Tổng chi phí mua TSCĐ	105.278.334.054	-	105.278.334.054

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Phụ lục 08 : THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
	a. Bảng cân đối kế toán			**a. Báo cáo tình hình tài chính**		
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**110**	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		
112	2. Các khoản tương đương tiền	400.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	400.858.904.109	Trình bày lại
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.617.500.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.640.354.130.137	Trình bày lại, đổi tên
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	572.682.198.507	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	548.969.164.261	Trình bày lại, đổi mã số
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**310**	**I. Nợ ngắn hạn**		
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	10.427.833.345	Trình bày lại
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	224.756.362.542	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	214.328.529.197	Trình bày lại

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở Phụ lục này.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:58 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026
(Reviewed)

430728 _Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04
Reviewed Interim Separate Financial Statements	05 - 45
Interim Separate Statement of Financial Position	05 - 06
Interim Separate Statement of Income	07
Interim Separate Statement of Cash flows	08
Notes to the Interim Separate Financial Statements	09 - 45

430728 _ Pham Tuan Thanh _ 13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Viettel Construction Joint Stock Corporation (the "Corporation") presents its report and the Company's Interim Separate Financial Statements for the period from 01/01/2026 to 30/06/2026.

THE CORPORATION

The Corporation was converted from a state-owned enterprise Viettel Construction Company Limited into a Joint Stock Company under Decision No. 135/QD-BQP dated 15 January 2010 on approving the plan and converting Viettel Construction Company under the Military Telecommunications Corporation (now known as the Military Industry and Telecommunications Group) into a Joint Stock Company. The Corporation changed its name from Viettel Construction Joint Stock Company to Viettel Construction Joint Stock Corporation under the Resolution of the Shareholders' Meeting dated 19 June 2018, operating under Business Registration Certificate No. 0104753865 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment (now known as the Hanoi Department of Finance) on 09 June 2010 and amended for the 20th time on 06 August 2026.

The Corporation's head office is located at No. 01 Giang Van Minh, Giang Vo ward, Hanoi.

The Corporation's transaction office is located at No. 06 Pham Van Bach, Cau Giay ward, Hanoi.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Directors, the Board of Management and the Board of Supervision during the period and to the reporting date are:

Board of Directors:

Mr.	Do Manh Hung	Chairman	
Mr.	Pham Dinh Truong	Vice Chairman	(Appointed on 30 July 2026)
		Member	
Mr.	Nguyen Tat Truong	Member	
Ms.	Vu Thi Mai	Member	
Mr.	Nguyen Quang Khai	Independent member	

Board of Management:

Mr.	Tran Trung Hung	General Director	(Appointed on 30 July 2026)
Mr.	Pham Dinh Truong	General Director	(Resigned on 30 July 2026)
Mr.	Nguyen Huy Dung	Deputy General Director	
Ms.	Dao Thu Hien	Deputy General Director	
Mr.	Dang Van Chung	Deputy General Director	
Mr.	Tran Thuc Linh	Deputy General Director	

Board of Supervision:

Ms.	Tran Minh Nguyet	Head
Ms.	Mai Thi Anh	Member
Mr.	Phan The Truong	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Corporation:
- From 01 January 2026 to 29 July 2026 is Mr. Pham Dinh Truong - General Director;
- From 30 July 2026 until the preparation of this Interim Separate Financial Statements is Mr. Tran Trung Hung - General Director.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC
Ngày ban hành: 28/08/2026

AUDITORS

The auditors of AASC Limited have taken the review of Interim Separate Financial Statements for the Corporation.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

We, the Board of Management is responsible for the Interim Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Corporation, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Separate Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Director to ensure the preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Separate Financial Statements;
- Prepare and present the Interim Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements;
- Prepare the Interim Separate Financial Statements on going the concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Corporation, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Separate Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Interim Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2026, its operation results and cash flows from 01 January 2026 to 30 June 2026 of the Corporation in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements.

Other commitments

We confirm that our Corporation has fully complied with all information disclosure obligations in accordance with the current laws of Vietnam.

Approved, 28 August 2026

On behalf of the Board of Management

Legal Representative

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
P.GIẢNG VÕ - TP.HÀ NỘI

Trần Trung Hưng

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

aasc since 1991

No.: 280826.013/BCTC.KT6

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: **The shareholders, the Board of Directors and the Board of Management**
Viettel Construction Joint Stock Corporation

We have reviewed the accompanying Interim Separate Financial Statements of Viettel Construction Joint Stock Corporation prepared on 28 August 2026, from page 5 to page 45 including: Interim Separate Statement of Financial Position as at 30 June 2026, Interim Separate Statement of Income, Interim Separate Statement of Cash flows and Notes to the Interim Separate Financial Statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an conclusion on these Interim Separate Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Separate Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the Financial Position of the Viettel Construction Joint Stock Corporation as at 30 June 2026, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements.

AASC Limited

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Do Manh Cuong
Deputy General Director
Registered Auditor No.: 0744-2023-002-1
Hanoi, 28 August 2026

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Code	ASSETS	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**7,863,677,623,941**	**6,365,346,720,946**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**3**	**1,427,476,885,896**	**1,609,179,857,012**
111	1. Cash		625,251,543,431	1,208,320,952,903
112	2. Cash equivalents		802,225,342,465	400,858,904,109
120	**II. Short-term investments**	**4**	**2,777,783,843,837**	**1,640,354,130,137**
123	1. Short-term held-to-maturity investments		2,777,783,843,837	1,640,354,130,137
130	**III. Short-term receivables**		**2,930,209,624,006**	**2,532,275,080,882**
131	1. Short-term trade receivables	5	1,811,784,022,920	1,727,970,532,331
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	735,255,263,688	409,226,783,301
135	3. Other short-term receivables	7	573,585,863,444	548,969,164,261
136	4. Allowance for short-term doubtful debts	8	(190,415,526,046)	(153,891,399,011)
140	**IV. Inventories**	**9**	**569,929,787,517**	**419,554,473,561**
141	1. Inventories		573,642,124,878	423,178,622,597
142	2. Allowance for decline of inventories		(3,712,337,361)	(3,624,149,036)
160	**V. Other short-term assets**		**158,277,482,685**	**163,983,179,354**
161	1. Short-term deferred expenses	14	158,277,482,685	157,967,897,422
162	2. Deductible VAT		-	211,774,248
163	3. Taxes and other receivables from from State budget	18	-	5,803,507,684
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**1,474,505,072,078**	**1,551,621,000,889**
220	**I. Fixed assets**		**125,995,451,153**	**125,970,055,855**
221	1. Tangible fixed assets	11	116,027,065,315	119,500,918,512
222	*- Historical costs*		*771,345,242,638*	*746,484,930,138*
223	*- Accumulated depreciation*		*(655,318,177,323)*	*(626,984,011,626)*
227	2. Intangible fixed assets	12	9,968,385,838	6,469,137,343
228	*- Historical costs*		*40,386,423,459*	*35,484,585,759*
229	*- Accumulated amortization*		*(30,418,037,621)*	*(29,015,448,416)*
240	**II. Investment properties**	**13**	**1,288,370,893,066**	**1,335,418,742,551**
241	- Historical costs		2,265,153,282,855	2,155,818,061,860
242	- Accumulated depreciation		(976,782,389,789)	(820,399,319,309)
250	**III. Long-term assets in progress**		**45,978,063,648**	**80,392,080,789**
252	1. Construction in progress	10	45,978,063,648	80,392,080,789
260	**IV. Long-term investments**	**4**	**3,592,648,857**	**3,592,648,857**
261	1. Investment in subsidiaries		3,592,648,857	3,592,648,857
270	**V. Other long-term assets**		**10,568,015,354**	**6,247,472,837**
271	1. Long-term deferred expenses	14	10,568,015,354	6,247,472,837
280	**TOTAL ASSETS**		**9,338,182,696,019**	**7,916,967,721,835**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026
(Continued)

Code	CAPITAL	Note	Ending balance VND	Beginning balance VND
300	**C. LIABILITIES**		**7,177,202,437,204**	**5,926,210,129,321**
310	**I. Current liabilities**		**6,795,351,314,208**	**5,423,618,697,909**
311	1. Short-term trade payables	16	366,220,522,667	374,241,981,838
312	2. Short-term prepayments from customers	17	1,486,376,501,793	1,153,437,347,984
313	3. Dividend and profit payables		10,319,464,562	10,427,833,345
314	4. Short-term taxes and other payables to State budget	18	99,982,998,966	141,717,316,203
315	5. Payables to employees		705,387,897,363	695,457,137,454
316	6. Short-term accrued expenses	19	944,697,910,842	830,868,002,510
319	7. Short-term deferred revenue	21	295,824,926,213	179,379,388,830
320	8. Other short-term payables	20	178,997,062,848	214,328,529,197
321	9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	15	2,565,043,340,561	1,760,320,373,405
322	10. Provisions for short-term payables	22	48,030,747,644	34,061,266,937
323	11. Bonus and welfare fund		94,469,940,749	29,379,520,206
330	**II. Non-current liabilities**		**381,851,122,996**	**502,591,431,412**
339	1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	15	381,851,122,996	502,591,431,412
400	**D. OWNER'S EQUITY**	**23**	**2,160,980,258,815**	**1,990,757,592,514**
411	1. Contributed capital		1,143,858,790,000	1,143,858,790,000
411a	*Ordinary shares with voting rights*		*1,143,858,790,000*	*1,143,858,790,000*
412	2. Share Premium		(15,000,000)	(15,000,000)
418	3. Development and investment funds		406,342,043,568	259,487,704,473
420	4. Retained earnings		610,794,425,247	587,426,098,041
420a	*Retained earnings accumulated to previous year*		*308,841,873,300*	*8,741,660*
420b	*Retained earnings of the current period*		*301,952,551,947*	*587,417,356,381*
440	**TOTAL CAPITAL**		**9,338,182,696,019**	**7,916,967,721,835**

Approved, 28 August 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal Representative
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
P.GIẢNG VÕ - TP. HÀ NỘI

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF INCOME

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

Code	ITEMS	Note	This period VND	Previous period VND
01	**1. Revenue from sales of goods and provision of services**	**25**	**7,146,665,879,548**	**5,093,468,815,652**
02	2. Revenue deductions		-	-
10	**3. Net revenues from sale of goods and provision of services**		**7,146,665,879,548**	**5,093,468,815,652**
11	**4. Cost of goods sold**	**26**	**6,671,159,039,108**	**4,703,519,926,697**
20	**5. Gross profit from sales of goods and provision of services**		**475,506,840,440**	**389,948,888,955**
21	6. Gain/(loss) on liquidation or disposal of investment properties		-	-
22	7. Financial income	27	94,250,413,048	40,495,543,764
23	8. Financial expense	28	77,840,624,221	43,190,997,654
24	*- In which: Interest expense*		*77,617,822,651*	*43,025,726,263*
25	9. Selling expense		-	-
26	10. General and administrative expenses	29	119,416,098,118	76,808,349,910
30	**11. Net profit from operating activities**		**372,500,531,149**	**310,445,085,155**
31	12. Other income	30	3,442,342,388	1,434,346,812
32	13. Other expenses	31	478,099,416	95,248,186
40	**14. Other profit**		**2,964,242,972**	**1,339,098,626**
50	**15. Total net profit before tax**		**375,464,774,121**	**311,784,183,781**
51	16. Current corporate income tax expense	32	73,512,222,174	61,743,330,508
52	17. Deferred corporate income tax expense		-	-
60	**18. Profit after corporate income tax**		**301,952,551,947**	**250,040,853,273**

Approved, 28 August 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal Representative
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
P.GIẢNG VÕ - TP.HÀ NỘI

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	This period VND	Previous period VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	***1. Profits before tax***		***375,464,774,121***	***311,784,183,781***
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		186,714,805,382	171,936,410,655
03	- Allowances and provisions		50,581,796,067	(1,458,367,181)
04	- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		222,801,570	(64,494,835)
05	- Gains/losses from investment activities		(93,542,861,849)	(40,154,404,634)
06	- Interest expense		77,617,822,651	43,025,726,263
07	- Other adjustments		-	795,312,843
08	***3. Operating profit before changes in working capital***		***597,059,137,942***	***485,864,366,892***
09	- Increase/decrease in receivables		(424,842,046,784)	193,902,405,802
10	- Increase/decrease in inventories		(150,463,502,281)	(11,788,707,138)
11	- Increase/decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		525,395,077,215	262,194,857,212
12	- Increase/decrease in deferred expenses		(4,630,127,780)	2,885,946,576
14	- Interest paid		(77,186,273,955)	(42,927,680,563)
15	- Corporate income tax paid		(143,469,330,968)	(131,925,017,460)
17	- Other payments on operating activities		(66,639,465,103)	(22,158,716,209)
20	***Net cash flow from operating activities***		***255,223,468,286***	***736,047,455,112***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(76,746,584,674)	(218,467,424,817)
23	2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(2,733,500,000,000)	(1,310,000,000,000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		1,617,500,000,000	853,500,000,000
27	4. Interest and dividend received		72,113,148,149	24,824,934,772
30	***Net cash flow from investing activities***		***(1,120,633,436,525)***	***(650,142,490,045)***
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	1. Proceeds from borrowings		2,340,506,313,320	1,398,060,923,982
34	2. Repayment of principal		(1,656,523,654,580)	(952,226,921,368)
36	3. Dividends or profits paid to owners		(108,368,783)	(104,685,501)
40	***Net cash flow from financing activities***		***683,874,289,957***	***445,729,317,113***
50	**Net cash flows in the period**		**(181,535,678,282)**	**531,634,282,180**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the year**		**1,609,179,857,012**	**820,273,974,964**
61	Effect of exchange rate fluctuations		(167,292,834)	(126,228,372)
70	**Cash and cash equivalents at the end of the period**	3	**1,427,476,885,896**	**1,351,782,028,772**

Approved, 28 August 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal Representative
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P - P.GIẢNG VÕ - TP.HÀ NỘI

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2026 to 30/06/2026

1 . GENERAL INFORMATION

1.1 . Forms of ownership

The Corporation was converted from the state-owned enterprise Viettel Construction One Member Limited Liability Company into a Joint Stock Company under Decision No. 135/QD-BQP dated 15 January 2010 approving the equitization plan and conversion of Viettel Construction Company under the Military Telecommunications Corporation (now the Military Industry and Telecommunications Group) into a joint stock company. The Corporation changed its name from Viettel Construction Joint Stock Company to Viettel Construction Joint Stock Corporation under the Resolution of the Shareholders' Meeting dated 19 June 2018. The Corporation operates under Business Registration Certificate No. 0104753865 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment (now known as the Hanoi Department of Finance) on 09 June 2010 and amended for the 20th time on 06 August 2026.

The Corporation's head office is located at No. 01 Giang Van Minh, Giang Vo ward, Hanoi.

The Corporation's transaction office is located at No. 06 Pham Van Bach, Cau Giay ward, Hanoi.

The Corporation's charter capital is VND 1,143,858,790,000 equivalent to 114,385,879 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Corporation as at 30 June 2026 is 10,033 employees (as at 01 January 2026 was 10,385 employees).

1.2 . Business field

The Corporation operates in the fields of construction, operation of telecommunications networks, infrastructure leasing and the trade of commercial goods.

1.3 . Business activities

- Construction of all types of houses, railways, roads, public works and other civil engineering works;
- Installation, repair, maintenance and servicing of telecommunications infrastructure;
- Installation, maintenance, repair and trading of electrical, electronic, telecommunications, information technology and communication equipment;
- Infrastructure for rent business: BTS, DAS, Underground stations, Solar power energy business;
- Wired telecommunications, wireless telecommunications;
- Construction, maintenance and operation of networks.

1.4 . Group structure

Affiliated units	Address	Main business activities
34 Viettel Construction Branches	Provinces and cities nationwide	Providing telecommunications network operation and exploitation services

Information of Subsidiaries of the Corporation is provided in Note No.04.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Corporation maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Corporation applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Corporation applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Changes in accounting policies and notes

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No.99/2025/TT-BTC providing guidance on the Vietnamese Accounting System for Enterprises, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC. The Circular is effective for annual accounting periods beginning on or after 01 January 2026.

The Corporation has applied the provisions of Circular No. 99/2025/TT-BTC prospectively from 01 January 2026. The Circular also introduced changes in the presentation of certain items in the financial statements. Comparative figures have been reclassified to conform to the presentation of the current period. Details of the reclassification of comparative figures are presented in Note 38 to these Interim Separate Financial Statements.

2.4 . Basis for preparation of Interim Separate Financial Statements

The Interim Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Interim Separate Financial Statements of the Corporation are prepared of summarization of the Financial statements of the Corporation's Office and its affiliated branches.

In the Interim Separate Financial Statements of the Corporation, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

The Users of these Interim Separate Financial statements should study the Interim Separate Financial statements combined with the Interim Consolidated Financial statements of the Corporation and its subsidiaries for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Corporation.

2.5 . Accounting estimates

The preparation of Interim Separate Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Interim Separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Separate Financial Statements include:

- Allowance for bad debts;
- Allowance for devaluation of inventory;
- Estimated allocation of deferred expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and allowance of financial investments;
- Estimate the percentage of completion of revenue;
- Estimated corporate income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

2.6 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Corporation include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Corporation include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilites are not revalued according to fair value at the end of the period because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.7 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at the transaction dates (is the Telegraphic Transfer Middle (TTM) of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transactions).

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For monetary items denominated, applying the TTM of the commercial bank where the Corporation regularly conducts transactions;
- For demand deposits in foreign currencies, applying the TTM of the commercial bank where the Corporation opens its accounts;
- For part or all of the receivables denominated in foreign currencies for which doubtful debt allowances have been made are not remeasured.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to the operating results of the accounting period.

2.8 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of no more than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.9 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically.

Investments in subsidiaries are initially recognized in the ledger according to original cost. After initial recognition, the value of these investments is measured at original cost less allowance for devaluation of investments.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Allowance for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- With regard to investments in subsidiaries: The allowance for investment diminution shall be made when the investee incurs a loss, based on the subsidiary's financial statements at the time of provision;
- With regard to investments held to maturity, impairment allowances shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.10 . Receivables

The receivables shall be recorded in detail in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Corporation. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Interim Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the allowances for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.11 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory less the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method after receiving raw materials.

The value of work in progress are costs of projects and contracts that are in progress or have been completed but have not been accepted or paid for by the investor, and are collected according to each contract signed with the investor. For the work performed by the Corporation itself, work in progress are a collection of costs and volumes performed at the dependent accounting centers and branches. For outsourced work, work in progress are recorded when the project items have been accepted and the volume performed has been accepted for payment.

Consignment goods are used to track goods sold that have been shipped to partners but have not completed the handover and acceptance procedures and have not been accepted for payment.

Allowance for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.12 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment the future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets beyond their initital standard conditions, they are capitalized as an increase in the historical cost.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Interim Separate Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 20	years
- Machinery, equipment	05 - 15	years
- Vehicles, Transportation equipment	05 - 10	years
- Office equipment and furniture	03 - 08	years
- Land use rights	34	years
- Management software	03	years

2.13 . Investment properties

Investment properties are initially recognised at historical cost.

Investment properties held for operating lease are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Investment properties are depreciated using the straight-line method with expected useful lives as follows:

- BTS Station System	04 - 07	years
- Underground fiber optic cable	10	years
- Other investment properties	03 - 10	years

2.14 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which are being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.15 . Operating lease

Operating leases are fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.16 . Deferred expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as deferred expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term deferred expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of deferred expenses of the Corporation include:

- Tools and supplies include assets held by the Corporation for use in the normal course of business, with the original cost of each asset being less than 30 million VND and therefore not eligible for recognition as fixed assets under current legal regulations. The original cost of tools and supplies is allocated using the straight-line method over a period of 01 to 03 years;
- Other deferred expenses including office rent, station location rent and other location rent are recorded at original cost and are allocated on a straight-line basis over their useful lives from 03 months to 12 months.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

2.17 . Payables

The payables shall be recorded in detail in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Corporation. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Interim Separate Financial Statements according to their remaining terms at the end of accounting period.

2.18 . Dividend and profit payables

Dividend and profit payables (in cash or non-monetary assets) are recognized when the Corporation has no right to avoid the obligation to pay dividends and profits to shareholders and capital-contributing members of the Corporation according to relevant laws.

The recognition time is when the Corporation has no right to avoid to pay dividends: after the announcement of dividend payment from the Corporation's Board of Directors and the announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.19 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings.

2.20 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which they are incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs".

2.21 . Accrued expenses

Accrued expenses of the Corporation include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as construction and installation costs, accrued borrowing costs, costs of leased infrastructure etc which are recorded as operating expenses of the reporting period.

2.22 . Principles for determining salary fund

The salary fund is determined in accordance with Decree No. 248/2025/ND-CP dated 15 September 2025 of the Government providing regulations on the salary, remuneration and bonus scheme of the direct state ownership representative, the representative of state capital and the controllers in state-owned enterprises, while complying with applicable regulations and relevant guiding documents.

2.23 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Corporation have a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payable is the most reasonably estimated amount required to settle the present debt obligation at the end of the accounting period.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

The Corporation's payable provisions include:

- Provisions for technical service includes repair services, replacement of materials and equipment, maintenance and operation of civil electrical equipment, operation of solar panels (solar care) and other related services are provided for at a rate of 1.0% of the contract value. The warranty period is from 72 hours for maintenance services of materials and equipment and up to 06 months for new installation services, replacement of materials and equipment;
- Construction warranty reserve is set aside at a rate of 0.5% to 1.0% of the construction value based on the characteristics of each construction and actual warranty costs. The warranty period for each construction item is a maximum of 12 months;
- Warranty provision for commercial goods and integrated solutions are provided for at the rate of 0.5% of the contract value. Maximum warranty period is 12 months;
- Other warranty reserves are provided for at a rate of 0.5% to 5.0% of the contract value. The maximum warranty period is 12 months.

Only expenses related to the previously recorded provision for payable shall be offset by that provision for payable.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting period. In case provision made for the previous accounting period but not used up exceeds the one made for the current accounting period, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the period.

2.24 . Deferred revenues

Deferred revenue includes revenue received in advance from customers who have paid in advance for one or more accounting periods for infrastructure rental and station locations.

Deferred revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.25 . Owner's equity

Owner's equity is stated at the actual contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing shares repurchased by the Corporation itself) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Corporation's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Corporation.

2.26 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns.

Revenue from sales of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The corporation no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Revenue from rendering of services

- The stage of completion of the work can be determined as at the date of the Financial Statement.

Revenue from construction contracts

Where a construction contract stipulates that the contractor is entitled to payment based on the volume of work completed, and when the outcome of the construction contract can be estimated reliably and confirmed by the customers, revenue and related costs are recognized in proportion to the portion of work completed and confirmed by the customer during the period, as presented on the issued invoices.

Financial income

Financial income include income from interest, dividends and other financial gains by the Corporation shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.27 . Cost of goods sold and provision of services

Cost of goods sold and provision of services are cost of finished products, merchandise, materials sold or services rendered during the period, and are recognized in matching with the revenue generated in the period and ensuring compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, allowance for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period even when products and merchandises have not been determined as sold.

The accrual of costs for the purpose of provisionally determining the cost of construction contracts, if any, ensures that costs are accrued only for those items included in the investment and construction estimates but for which there are not yet sufficient supporting documents to accept the completed work volume.

2.28 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.29 . General and administrative expenses

General and administrative expenses comprise actual costs incurred for the general administration of the Corporation.

2.30 . Liquidation or disposal of fixed assets

Liquidation or disposal of fixed assets are recognized in the Interim Separate Statement of Income when the majority of the risks and benefits associated with ownership are transferred to the buyer.

The gain or loss from the liquidation or disposal of fixed assets and investment properties are determined as the difference between revenue and expenses directly related to the sale of the fixed assets, investment properties and carrying amount of fixed assets and investment properties. The gain or loss from the liquidation or disposal of investment properties presented on a net basis in the Statement of Income.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

2.31 . Corporate income tax

a. Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b. Tax incentives policies

The Company is enjoying the following tax incentives policies:

Document	Tax incentives	Validity period
Decree No. 320/2025/ ND-CP dated 15 December 2025	The Corporation is subjected to corporate income tax on solar power projects in the "Renewable energy and clean energy production" industry at a tax rate of 10%/year.	Within 15 years from 2020

c. Current corporate income tax rate

In addition to the activities in item 2.31.b above, the Corporation is currently applying a corporate income tax rate of 20% to the remaining production and business activities with taxable income for the accounting period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

When transferring profits from a subsidiary abroad to the parent company in Vietnam, the Corporation compares the amount of provisional corporate income tax paid with the transferred profits. In case the provisional amount is greater than the corporate income tax at the tax rate of 20%, no additional payment is required. In the opposite case, the Corporation must pay and account for the difference.

2.32 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Corporation's related parties include:

- Organizations, directly or indirectly having control the Corporation, are controlled by the Corporation, or being under the control of the Corporation, or being under common control with the Corporation, including the company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Corporation that have a significant influence on the Corporation, key management personnel including directors and employees of the Corporation, the close family members of these individuals;
- Organizations that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises;
- Other organizations and individuals identified as related parties in accordance with current legal regulations.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Separate Financial Statements, the Corporation should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

Details of related party transactions are presented in the Interim Consolidated Financial Statements for the accounting period ended 30 June 2026 of the Corporation published concurrently by the Corporation in its Interim Consolidated Financial Statements and Interim Separate Financial Statements for the accounting ended 30 June 2026.

2.33 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Corporation in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Corporation as a whole.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Cash on hand	496,571,851	289,622,149
Demand deposits	624,104,791,976	1,205,446,604,809
Cash in transit	650,179,604	2,584,725,945
Cash equivalents	802,225,342,465	400,858,904,109
	1,427,476,885,896	**1,609,179,857,012**

Detailed information on demand deposits and cash equivalents as at 30 June 2026 as follows:

	Currency	Term	Interest rate	Value VND
Demand deposits				
- Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch	VND			93,165,721,677
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ba Dinh Branch	VND			121,767,741,242
- Other banks	VND			409,171,329,057
				624,104,791,976
Cash equivalents				
- Principal of term deposits	VND			800,000,000,000
+ *Modern Bank of Vietnam Limited - Business Centre*	*VND*	*30 days*	*4.75%*	*200,000,000,000*
+ *Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank - Da Nang Branch*	*VND*	*30 days*	*4.75%*	*200,000,000,000*
+ *Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office No. 1 Branch*	*VND*	*30 days*	*4.75%*	*200,000,000,000*
+ *Other banks*	*VND*	*30 days*	*4.75%*	*200,000,000,000*
- Expected interest income	VND			2,225,342,465
				802,225,342,465

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

See details in Annex 01.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value VND	Allowance VND	Book value VND	Allowance VND
Related parties in the Viettel Group	**842,699,661,039**	-	**694,278,822,997**	-
- Viettel Networks Corporation	145,014,719,620	-	137,463,504,758	-
- Viettel Telecom Corporation	492,490,812,853	-	335,499,748,294	-
- Viettel Group	39,942,107,097	-	41,083,170,297	-
- Viettel Business Solutions Corporation	4,700,383,592	-	5,525,473,778	-

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES (continued)

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
- Viettel High Technology Industries Corporation	-	-	1,788,899,018	-
- Viettel branches	137,410,557,775	-	149,202,938,517	-
- Movitel, SA	8,875,575,034	-	15,549,398,688	-
- Other customers	14,265,505,068	-	8,165,689,647	-
Related parties are subsidiaries	**23,195,679,795**	**-**	**23,316,623,820**	**-**
- Viettel Construction Myanmar	7,495,561,140	-		-
- Viettel Construction Cambodia	15,700,118,655	-	23,316,623,820	-
Customers outside the Viettel Group	**945,888,682,086**	**(190,415,526,046)**	**1,010,375,085,514**	**(153,891,399,011)**
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	25,390,980,233	(25,390,980,233)	24,438,710,618	(24,438,710,618)
- Thai Ha General Trading Investment Company Limited	10,403,192,528	(10,403,192,528)	10,403,192,528	(10,403,192,528)
- Hoang Mai Urban Investment Development Joint Stock Company	151,885,417,818	-	196,885,417,818	-
- Trading Construction Works Organization	32,802,000,000	(32,802,000,000)	32,802,000,000	(32,802,000,000)
- Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	51,497,398,475	(51,497,398,475)	26,031,946,661	(26,031,946,661)
- Vinhomes Joint Stock Company - Hung Yen Branch	26,633,862,515	-	25,699,519,698	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	20,525,556,654	(20,525,556,654)	14,604,910,422	(14,604,910,422)
- CDC Land Real estate Investment Joint Stock Company	123,815,484,594	-	126,038,613,575	-
- MBLand Holdings Joint Stock Company	45,469,268,947	-	49,943,777,647	-
- Bluemarq Development Joint Stock Company	20,696,038,099	-	20,791,781,505	-
- Other customers	436,769,482,223	(49,796,398,156)	482,735,215,042	(45,610,638,782)
	1,811,784,022,920	**(190,415,526,046)**	**1,727,970,532,331**	**(153,891,399,011)**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Related parties	**1,626,922,697**	**-**	**1,481,697,984**	**-**
- Viettel Asset Management Company	-	-	471,123,381	-
- Viettel Consultancy and Services Joint Stock Company	-	-	873,147,219	-
- Viettel Manufacturing Corporation - One Member Limited Liability Company (1)	1,459,684,800	-	-	-
- Other suppliers (7)	167,237,897	-	137,427,384	-
Other parties	**733,628,340,991**	**-**	**407,745,085,317**	**-**
- Quoc Bao Binh Thuan Joint Stock Company	-	-	8,807,195,934	-
- Dai Nam Infrastructure Construction Company Limited	-	-	8,444,412,000	-
- Long Phat Trading Services and Investment Construction Joint Stock Company (2)	5,705,423,102	-	8,507,924,162	-
- Longi Solar Technology Co.,Ltd(3)	10,857,715,314	-	8,099,430,543	-
- Vietnam HTC Services and Commercial Joint Stock Company (4)	6,720,379,863	-	-	-
- Hai Dang DH Trade and Construction Investment Company Limited (5)	24,085,958,734	-	30,369,797,155	-
- Bao Vy Investment Construction Company Limited (6)	6,881,621,876	-	10,321,591,951	-
- Other supplies (7)	679,377,242,102	-	333,194,733,572	-
	735,255,263,688	**-**	**409,226,783,301**	**-**

(1) Advances under contracts for the purchase of goods, namely optical fibre cables for the implementation of the Private 5G project.

(2) Advances under the construction contract for foundation works, structural works and external finishing works for 15 low-rise residential units - Zone 1 and Zone 2 (excluding pile pressing, doors, water tanks and septic tanks) under the "An Dien Ecological Residential Area" project in Long Dien commune, Ho Chi Minh city.

(3) Advances under the contract for the purchase of goods, namely Solar Module Himo7 LR8-66HGD-620M branded solar panels.

(4) Advances under the contract for the purchase of protective clothing for employees in 2026.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS (continued)

(5) Advances under the construction contract for the "Vietstar Integrated Solid Waste Treatment Plant" project under the Vietstar Integrated Solid Waste Treatment Plant contract package.

(6) Advances under the contract for the construction of technical infrastructure (including site levelling using soil compacted to K90, embankments, retaining walls and road subgrades) under the "An Dien Ecological Residential Area" project in Long Dien commune, Ho Chi Minh city.

(7) Mainly advances to contractors for construction works and for the procurement of equipment, materials and goods for the Corporation's projects.

7 . SHORT-TERM OTHER RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Book value	Allowance	Book value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
- Advances (*)	473,094,619,699	-	466,355,258,767	-
- Mortgages	20,950,440,702	-	22,560,714,987	-
- Other receivables	79,540,803,043	-	60,053,190,507	-
+ *Revenue from provision for infrastructure rental*	*68,205,215,653*	-	*40,492,432,145*	-
+ *Other receivables*	*11,335,587,390*	-	*19,560,758,362*	-
	573,585,863,444	**-**	**548,969,164,261**	**-**

(*) Including advances of money and materials at Branches and Business Centers to carry out projects, construction works and advances for production and business operations.

8 . DOUBTFUL DEBTS

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Short-term trade receivables	**198,835,235,064**	**8,419,709,018**	**166,110,161,142**	**12,218,762,131**
- FLC Faros Construction Joint Stock Company	25,390,980,233	-	24,438,710,618	-
- Trading Construction Works Organization	32,802,000,000	-	32,802,000,000	-
- Delta-Valley Binh Thuan Company Limited	51,497,398,475	-	26,031,946,661	-
- Thai Ha General Trading Investment Company Limited	10,403,192,528	-	10,403,192,528	-
- Da Lat Valley Real Estate Company Limited	20,525,556,654	-	14,604,910,422	-
- Indochine IDC Joint Stock Company	4,981,243,447	-	5,781,243,447	-
- Other customers	53,234,863,727	8,419,709,018	52,048,157,466	12,218,762,131
	198,835,235,064	**8,419,709,018**	**166,110,161,142**	**12,218,762,131**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

9 . INVENTORIES

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
- Goods in transit	11,381,149,850	-	3,944,184,374	-
- Raw materials	251,465,465,296	(3,712,337,361)	240,788,964,314	(3,624,149,036)
+ *Civil construction and telecommunications installation activities*	*231,578,758,900*	*(3,712,337,361)*	*229,497,209,027*	*(3,624,149,036)*
+ *Fixed broadband operations*	*19,502,264,390*	-	*10,838,270,803*	-
+ *Homecare Service Supplies*	*384,442,006*	-	*453,484,484*	-
- Tools, supplies	4,466,953,524	-	3,451,206,254	-
- Work in progress	108,474,718,893	-	103,611,652,658	-
+ *Trung Minh A New Urban Area Project (1)*	*1,385,922,515*	-	*6,469,233,612*	-
+ *Trung Minh B New Urban Area Project (2)*	*22,404,219,293*	-	*12,792,644,339*	-
+ *An Dien Ecological Residential Area Project (3)*	*12,672,762,623*	-	*16,993,256,389*	-
+ *Other projects*	*72,011,814,462*	-	*67,356,518,318*	-
- Goods	197,684,243,951	-	62,411,045,133	-
- Consignments	169,593,364	-	8,971,569,864	-
	573,642,124,878	**(3,712,337,361)**	**423,178,622,597**	**(3,624,149,036)**

(1) The construction contract for the structural works and exterior finishing of 107 low-rise residential units (excluding piling works) under the Trung Minh A New Urban Area Project was signed between Central Park Trading Company Limited and the Corporation. The project is located in Hoa Binh ward, Phu Tho province. The contract period is 12 months from the effective date of the contract and the handover of the construction site. As at 30 June 2026, 39.16% of the contract value had been accepted by the investor.

(2) The construction contract for technical infrastructure works (including site leveling, roads, the National Highway 6 intersection, lake embankments, subdivision retaining walls, project boundary retaining walls, stormwater and wastewater drainage systems) under the Trung Minh B New Urban Area Project was signed between the Corporation and Central Park Trading Company Limited. The project is located in Hoa Binh ward, Phu Tho province. The contract period is 12 months from the effective date of the contract and upon handover of the construction site. As at 30 June 2026, 19.31% of the contract value had been accepted by the investor.

(3) The "An Dien Ecological Residential Area" project comprises:

- The construction contract for items including power cables, water pipelines, lighting systems, lightning protection, telecommunications, bridges, embankments, retaining walls, wastewater treatment plants and ancillary works, signed between Eco Pearl City Group Joint Stock Company and the Corporation. The project is located in Long Dien commune, Ho Chi Minh city. The contract period is 210 days from the effective date of the contract and upon handover of the construction site. As at 30 June 2026, 18.62% of the contract value had been accepted by the investor.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

9 . INVENTORIES (continued)

(3) The "An Dien Ecological Residential Area" project comprises:

- The construction contract for piling works, foundations, structural works and exterior finishing of 184 low-rise residential units - Zone 1 and Zone 2 (excluding doors, water tanks and septic tanks), signed between Eco Pearl City Group Joint Stock Company and the Corporation. The project is located in Long Dien commune, Ho Chi Minh city. The contract period is 180 days from the effective date of the contract and the handover of the construction site. As at 30 June 2026, 11.43% of the contract value had been accepted by the investor.

- The construction contract for site leveling, roads, stormwater drainage and wastewater drainage works, signed between Eco Pearl City Group Joint Stock Company and the Corporation. The project is located in Long Dien commune, Ho Chi Minh city. The contract period is 600 days from the effective date of the contract and the handover of the construction site. As at 30 June 2026, 22.27% of the contract value had been accepted by the investor.

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

		Ending balance VND	Beginning balance VND
Purchases fixed assets		2,873,150,002	15,147,622,502
Construction in progress		43,104,913,646	65,244,458,287
- *Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2023*		-	*18,447,772,538*
- *Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024*	*(1)*	*24,328,146,524*	*24,152,202,461*
- *Other projects*		*18,776,767,122*	*22,644,483,288*
		45,978,063,648	**80,392,080,789**

(1) Detailed information related to the project: See details in Annex 02.

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See details in Annex 03.

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	**Total** **VND**
Historical cost			
Beginning balance	6,279,300,000	29,205,285,759	35,484,585,759
- *Purchase in the period*	-	*4,901,837,700*	*4,901,837,700*
Ending balance of the period	**6,279,300,000**	**34,107,123,459**	**40,386,423,459**
Accumulated amortization			
Beginning balance	-	29,015,448,416	29,015,448,416
- *Amortization in the period*	*151,576,450*	*1,251,012,755*	*1,402,589,205*
Ending balance of the period	**151,576,450**	**30,266,461,171**	**30,418,037,621**
Net carrying amount			
Beginning balance	6,279,300,000	189,837,343	6,469,137,343
Ending balance	**6,127,723,550**	**3,840,662,288**	**9,968,385,838**

Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use: VND 29,170,335,759.

The Corporation's intangible fixed assets are land use rights for the land plot No. 300 in lot A2-9, Bac Hoa Tho residential area, Cam Le province, Da Nang city to be used as office and warehouse for Viettel Construction Da Nang Branch.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

13 . INVESTMENT PROPERTIES

	BTS station system VND	Underground fiber optic cable VND	Other investment properties VND	Total VND
Historical cost				
Beginning balance	2,036,097,345,401	46,541,504,283	73,179,212,176	2,155,818,061,860
- Completed construction investment	*100,077,421,712*	-	*9,257,799,283*	*109,335,220,995*
Ending balance	**2,136,174,767,113**	**46,541,504,283**	**82,437,011,459**	**2,265,153,282,855**
Accumulated depreciation				
Beginning balance	730,059,574,359	31,700,439,110	58,639,305,840	820,399,319,309
- Depreciation for the period	*152,734,114,550*	*965,803,458*	*2,683,152,472*	*156,383,070,480*
Ending balance	**882,793,688,909**	**32,666,242,568**	**61,322,458,312**	**976,782,389,789**
Net carrying amount				
Beginning balance	1,306,037,771,042	14,841,065,173	14,539,906,336	1,335,418,742,551
Ending balance	**1,253,381,078,204**	**13,875,261,715**	**21,114,553,147**	**1,288,370,893,066**

- Carrying amount at the end of the period of investment properties pledged as collateral for borrowings: VND 1,221,106,407,601 (Note 15 - Annex 04);
- Cost of fully depreciated investment properties but is still being leased: VND 100,639,107,745.

The increase in investment properties during the period is recorded by the Corporation based on the completed project settlement report or the General Director's decisions on the temporarily recognition assets, including:
- BTS station system serving leasing activities in provinces and cities across the country;
- Fiber optic cable routes for fiber leasing in Ho Chi Minh City;
- DAS systems for buildings in Hanoi, Ho Chi Minh city, Gia Lai, Dak Lak, Lam Dong,...

In the period, the Corporation's revenue from investment real estate is revenue from infrastructure leasing business activities (Note 25).

Fair value of investment properties has not been appraised and determined exactly as at 30 June 2026. However, based on leasing activities and market price of these assets, the Board of Management believed that fair value of investment properties is higher than their carrying amount at the end of period.

14 . DEFERRED EXPENSES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Short-term		
- Rental costs for office and station locations	111,401,914,648	113,990,247,362
- Dispatched tools and supplies	46,875,568,037	43,977,650,060
	158,277,482,685	**157,967,897,422**
Long-term		
- Dispatched tools and supplies	10,568,015,354	6,247,472,837
	10,568,015,354	**6,247,472,837**

15 . BORROWINGS

See details in Annex 04.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

16 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Related parties	**7,383,200,314**	**3,466,463,410**
- Viettel Asset Management Company	3,226,565,690	-
- Viettel Post Joint Stock Corporation	-	213,134,601
- Viettel Business Solutions Corporation	1,191,192,958	1,309,219,935
- Viettel - CHT Company Limited	788,595,116	788,595,116
- Other suppliers	2,176,846,550	1,155,513,758
Other parties	**358,837,322,353**	**370,775,518,428**
- Solar Northern Company Limited	47,460,301,374	24,453,006
- Powertech Trading and Engineering Company Limited	13,085,927,557	2,844,731,150
- JA Solar International Limited	-	23,119,255,369
- DAT Group Joint Stock Company	42,484,735,446	17,005,511,521
- Vietnam National Petroleum Group	11,803,355,097	8,064,609,725
- An Nam Development Joint Stock Company	-	21,647,863,473
- Other suppliers	244,003,002,879	298,069,094,184
	366,220,522,667	**374,241,981,838**

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

		Ending balance VND	Beginning balance VND
Related parties		**11,999,939,875**	**9,926,463,591**
- Viettel Global Investment Joint Stock Company		-	1,812,868,866
- Viettel Asset Management Company		3,696,851,454	7,269,620,423
- Viettel Post Joint Stock Corporation		-	799,578,050
- Viettel High Technology Industries Corporation		8,189,572,169	-
- Other customers		113,516,252	44,396,252
Other parties		**1,474,376,561,918**	**1,143,510,884,393**
- Eco Pearl City Group Joint Stock Company	(1)	75,382,820,523	119,898,986,460
- Aqua City Hoa Binh Company Limited	(2)	12,424,080,301	23,408,737,391
- Vietnam Green Architecture Construction and Investment Joint Stock Company	(3)	28,198,005,270	31,358,228,818
- Onsen Fuji Group Joint Stock Company	(4)	33,763,797,130	74,145,130
- Signal Corps	(5)	182,612,043,000	182,612,043,000
- Vietstar Joint Stock Company	(6)	50,596,594,676	64,632,781,275
- SJ Group Joint Stock Company	(7)	23,276,706,195	35,469,300,797
- Other customers	(8)	1,068,122,514,823	686,056,661,522
		1,486,376,501,793	**1,153,437,347,984**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

17 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS (continued)

(1) Advance for construction of site leveling, roads, stormwater drainage and wastewater drainage under the "An Dien Ecological Residential Area" project in Long Dien commune, Ho Chi Minh city.

(2) Advance for construction of technical infrastructure (including site leveling, roads, the National Highway 6 intersection, lake embankments, subdivision retaining walls, project boundary retaining walls, stormwater drainage and wastewater drainage) under the Trung Minh B New Urban Area project in Hoa Binh ward, Phu Tho province.

(3) Advance for the construction of the foundations, structural works and exterior finishing of 126 townhouse units under the New Urban Area Project in Thanh Vinh ward, Nghe An province.

(4) Advances for finishing works and the installation of the mechanical and electrical system for the six-star Dolce Penisola resort project in Quang Tri province.

(5) Advance from customers relating to the contract package for survey consultancy, preparation of construction drawings, supply of equipment and technical materials, and installation works under the Dedicated Military Mobile Communications Network project serving military and national defense purposes.

(6) Advance payment for the construction of the Vietstar Integrated Solid Waste Treatment plant in Thai My commune, Ho Chi Minh city.

(7) Advance payment for the construction of the superstructure, structural works and exterior finishing of buildings, including gates and fences of 71 residential units under the construction package for 158 low-rise residential units of the Nam An Khanh Urban Area Project, Hanoi.

(8) Advance payments from customers for the execution of construction works.

18 . SHORT-TERM TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See details in Annex 05.

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

		Ending balance	Beginning balance
		VND	VND
- Accrued telecommunication construction costs	(i)	453,962,658,970	349,188,415,897
- Accrued operating expenses	(ii)	233,407,120,471	201,238,396,685
- Accrued rental infrastructure costs	(iii)	252,349,935,459	275,894,542,682
- Accrued interest expense payable		4,978,195,942	4,546,647,246
		944,697,910,842	**830,868,002,510**

(i) Being an advance provision for construction and maintenance costs for projects that have been completed and accepted for settlement with the investor but for which sufficient documentation to record costs has not yet been collected.

(ii) Being an advance provision for labor costs and other outsourcing costs determined based on the volume of services provided for telecommunications network operation services at 34 Viettel provincial branches.

(iii) Being an advance provision for investment costs in the construction of telecommunications infrastructure for lease that has been accepted, but payment documents have not yet been collected.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

20 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Related parties	**46,411,408,320**	**45,818,475,289**
- Payables to Viettel Military Industry and Telecoms Group (TUF, SI, HI)	46,411,408,320	45,818,475,289
Other parties	**132,585,654,528**	**168,510,053,908**
- Trade union fee	4,955,394,840	38,440,995,015
- Payables for production and business costs of pillars (i)	79,428,620,759	81,460,892,601
- Party dues and union fees retained at the Corporation	17,891,940,296	16,982,029,576
- Payables for contributions to the funds	6,352,712,815	9,521,828,346
- Other payables	23,956,985,818	22,104,308,370
	178,997,062,848	**214,328,529,197**

(i) Payables to employees for production and business costs include: operating and exploitation services, technical services, and civil construction and installation.

21 . SHORT-TERM DEFERRED REVENUES

Short-term deferred revenue is revenue from telecommunications infrastructure leasing contracts, for which invoices have been issued based on pre-paid customer amounts for periods ranging from 06 to 12 months.

22 . SHORT-TERM PROVISIONS FOR PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Provision for technical services warranty	-	1,581,581,118
- Provision for construction warranty	41,012,012,847	29,700,602,736
- Provision for commercial cargo and integrated solutions warranty	7,018,734,797	2,779,083,083
	48,030,747,644	**34,061,266,937**

23 . OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

See details in Annex 06.

b. Details of Contributed capital

	Ending balance VND	Rate %	Beginning balance VND	Rate %
- Viettel Group	751,077,450,000	65.66	751,077,450,000	65.66
- The Company's Union	10,126,360,000	0.89	10,126,360,000	0.89
- Others	382,654,980,000	33.45	382,654,980,000	33.45
	1,143,858,790,000	**100.00**	**1,143,858,790,000**	**100.00**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

23 . OWNER'S EQUITY (continued)

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	This period VND	Previous period VND
Owner's contributed capital		
- *At the beginning of the year*	*1,143,858,790,000*	*1,143,858,790,000*
- *At the end of the period*	*1,143,858,790,000*	*1,143,858,790,000*
Distributed dividends and profit		
- *Dividends payable at the beginning of the year*	*10,427,833,345*	*8,205,221,148*
- *Dividends paid in cash in the period*	*(108,368,783)*	*(104,685,501)*
+ Dividend payment from last year's profit	(108,368,783)	(104,685,501)
- Distributed dividends payable at the end of the period	**10,319,464,562**	**8,100,535,647**

d. Share

	Ending balance	Beginning balance
Quantity of Authorized issuing shares	114,385,879	114,385,879
Quantity of issued shares	114,385,879	114,385,879
- *Common shares*	*114,385,879*	*114,385,879*
Quantity of outstanding shares in circulation	114,385,879	114,385,879
- *Common shares*	*114,385,879*	*114,385,879*
Par value per share (VND)	10,000	10,000

24 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

Operating asset for leasing

The Corporation is currently using the Investment Real Estate including the underground fiber optic cable line, fiber optic cable line and BTS station system for operating lease purposes. As at 30 June 2026, the future minimum rental payments under non-cancelable operating lease contracts over the terms are presented as follows:

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Up to 1 year	980,227,235,568	902,340,390,204

Operating leased assets

The Corporation leases assets for its headquarters in Hanoi, branch offices, and station locations under operating lease contracts across 34 provinces. As at 30 June 2026, the future minimum rental payments under non-cancelable operating lease contracts over the terms are presented as follows:

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Up to 1 year	370,401,218,470	368,333,817,146

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

24 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT (continued)

Foreign currencies

	Code	Ending balance	Beginning balance
- US Dollar	USD	1,725,428.93	1,432,341.18

Doubtful debts written-off

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Short-term trade receivables	1,207,812,423	1,207,812,423

25 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES

	This period VND	Previous period VND
Revenue from construction	3,064,959,264,397	1,794,382,277,866
Revenue from operating and information rescue services	2,245,542,711,287	2,092,004,579,380
Revenue from commercial contracts and integrated solutions	1,333,734,539,912	796,274,270,960
Revenue from infrastructure rental business	502,429,363,952	410,807,687,446
	7,146,665,879,548	**5,093,468,815,652**

26 . COST OF GOODS SOLD AND PROVISION OF SERVICES

	This period VND	Previous period VND
Cost of construction contract	2,937,132,103,883	1,698,515,822,869
Cost of operating and information rescue services	2,106,309,377,060	1,957,279,484,468
Cost of commercial contracts and integrated solutions	1,259,822,095,139	753,263,870,665
Cost of infrastructure rental business	367,807,274,701	300,314,052,516
(Reversal)/Provision for devaluation of inventories	88,188,325	(5,853,303,821)
	6,671,159,039,108	**4,703,519,926,697**

27 . FINANCIAL INCOME

	This period VND	Previous period VND
Interest income	88,589,151,012	40,154,404,634
Dividends or profits received	4,953,710,837	-
Gain on exchange difference in the period	707,551,199	276,644,295
Gain on exchange difference at the period-end	-	64,494,835
	94,250,413,048	**40,495,543,764**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

28 . FINANCIAL EXPENSES

	This period VND	Previous period VND
Interest expenses	77,617,822,651	43,025,726,263
Loss on exchange difference in the period	-	165,271,391
Loss on exchange difference at the period-end	222,801,570	-
	77,840,624,221	**43,190,997,654**

29 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	This period VND	Previous period VND
Raw materials	58,176,180	187,001,653
Labour expenses	51,375,321,035	44,809,142,647
Depreciation expenses	3,945,961,623	3,312,184,997
Tax, Charge, Fee	5,303,473	71,236,675
Provision expenses	36,524,127,035	4,861,787,508
Expenses of outsourcing services	25,002,325,284	21,008,528,880
Other expenses in cash	2,504,883,488	2,558,467,550
	119,416,098,118	**76,808,349,910**

30 . OTHER INCOME

	This period VND	Previous period VND
Gain from liquidation, disposal of tools and equipment	155,916,780	-
Fines for lost tools and equipment at the branch	1,787,020,968	162,734,426
Others	1,499,404,640	1,271,612,386
	3,442,342,388	**1,434,346,812**

31 . OTHER EXPENSES

	This period VND	Previous period VND
Non-deductible input value-added tax	312,727,272	-
Expenses arising from lost materials, tools and equipment at the branch	77,562,792	-
Others	87,809,352	95,248,186
	478,099,416	**95,248,186**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

32 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	This period VND	Previous period VND
Corporate income tax from main business activities		
Total profit before tax	366,457,147,934	304,914,110,968
Increase	1,553,860,680	432,000,000
- *Foreign exchange losses arising from the revaluation of ending balances of cash and receivables*	*47,778,646*	-
- *Corporate income tax paid on income received overseas (non-deductible portion)*	*707,672,977*	-
- *Non-deductible input value-added tax*	*312,727,272*	-
- *Other non-deductible expenses*	*485,681,785*	*432,000,000*
Decrease	(4,953,710,837)	(64,494,835)
- *Dividend payment*	*(4,953,710,837)*	-
- *Foreign exchange gains arising from the revaluation of ending balances of cash and receivables*	-	*(64,494,835)*
Taxable income	363,057,297,777	305,281,616,133
Current corporate income tax expense from main business activities (Tax rate 20%)	**72,611,459,555**	**61,056,323,227**
Corporate income tax from preferential business		
Total profit before tax	9,007,626,187	6,870,072,813
Taxable income	9,007,626,187	6,870,072,813
Current corporate income tax expense from preferential business activities (Tax rate 10%)	**900,762,619**	**687,007,281**
Total current corporate income tax expense	**73,512,222,174**	**61,743,330,508**
Adjustment of tax expenses from previous years to current year	1,005,258,641	-
Tax payable at the beginning of the year	133,810,548,742	126,504,817,619
Tax paid in the period	(143,469,330,968)	(131,925,017,460)
Corporate income tax payable at the end of the period	**64,858,698,589**	**56,323,130,667**

33 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	This period VND	Previous period VND
Raw materials	1,379,974,682,093	1,187,768,219,590
Labour expenses	2,443,388,232,376	2,365,954,837,155
Depreciation expenses	186,714,805,382	171,936,410,655
Expenses of outsourcing services	564,571,256,944	539,418,199,219
Other expenses in cash	188,364,794,795	158,683,584,158
	4,763,013,771,590	**4,423,761,250,777**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

34 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Corporation's financial risks may include market risk, credit risk and liquidity risk. The Corporation has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Corporation is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Corporation may face with the market risks such as exchange rates, interest rates.

Exchange rate risk:

The Corporation is exposed to foreign exchange risk arising from fluctuations in the fair value or future cash flows of a financial instrument due to changes in foreign exchange rates when the Corporation's revenue and expenses are denominated in currencies other than Vietnam Dong.

Interest rate risk:

The Corporation bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Corporation has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Corporation manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Corporation if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Corporation has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year VND
As at 30/06/2026	
Cash and cash equivalents	1,426,980,314,045
Trade and other receivables	2,194,954,360,318
Loans	2,777,783,843,837
	6,399,718,518,200
As at 01/01/2026	
Cash and cash equivalents	1,608,890,234,863
Trade and other receivables	2,123,048,297,581
Loans	1,640,354,130,137
	5,372,292,662,581

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Corporation has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Corporation is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

34 . FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

Liquidity Risk (continued)

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Total
	VND	VND	VND
As at 30/06/2026			
Borrowings and debts	2,565,043,340,561	381,851,122,996	2,946,894,463,557
Trade and other payables	555,537,050,077	-	555,537,050,077
Accrued expenses	944,697,910,842	-	944,697,910,842
	4,065,278,301,480	**381,851,122,996**	**4,447,129,424,476**
As at 01/01/2026			
Borrowings and debts	1,760,320,373,405	502,591,431,412	2,262,911,804,817
Trade and other payables	598,998,344,380	-	598,998,344,380
Accrued expenses	830,868,002,510	-	830,868,002,510
	3,190,186,720,295	**502,591,431,412**	**3,692,778,151,707**

The Corporation believes that risk level of loan repayment is controllable. The Corporation has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

35 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

	This period	Previous period
	VND	VND
Proceeds from borrowings during the period		
Proceeds from ordinary contracts	2,340,506,313,320	1,398,060,923,982
Actual repayments on principal during the period		
Repayment on principal from ordinary contracts	1,656,523,654,580	952,226,921,368

36 . EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

Except for events disclosed in the above Notes, there have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Separate Financial Statements.

37 . SEGMENT REPORT

See details in Annex 07.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

38 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures in the Statement of Financial Statements are presented in corresponding figures. According to this method, the comparative information of the previous period is presented regarding the financial position, operating results and cash flow of the Corporation during the previous period.

The comparative figures in the Interim Separate Financial Statement and related Notes are those of the Separate Financial statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025. Comparative information in the Interim Separate Statement of Income, Interim Separate Statement of Cash flows and related notes is that of the Interim Separate Financial Statements for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025.These figures have been audited and reviewed by AASC Limited.

As presented in Note 2.3, the Corporation applies Circular No. 99/2025/TT-BTC prospectively from 01 January 2026, resulting in changes to certain items in the Financial Statements. Certain figures as of 01 January 2026 and for the accounting period from 01 January 2025 to 30 June 2025 have been reclassified to comply with the Financial statements presentation requirements under Circular No. 99/2025. Specifically, as follows:

See details in Annex 08.

Approved, 28 August 2026

Preparer	Chief Accountant	Legal Representative
Dương Văn Khiết	Phạm Tuấn	Trần Trung Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
P.GIẢNG VÕ - TP.HÀ NỘI

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Annex 01 : FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held - to - maturity investments

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Recoverable value	Allowance	Original cost	Recoverable value	Allowance
	VND		VND	VND		VND
- Term deposits	2,777,783,843,837	2,777,783,843,837	-	1,640,354,130,137	1,640,354,130,137	-
+ *Principal*	*2,733,500,000,000*	*2,733,500,000,000*	-	*1,617,500,000,000*	*1,617,500,000,000*	-
+ *Interest*	*44,283,843,837*	*44,283,843,837*	-	*22,854,130,137*	*22,854,130,137*	-
	2,777,783,843,837	**2,777,783,843,837**	**-**	**1,640,354,130,137**	**1,640,354,130,137**	**-**

Detailed information on held-to-maturity investments as at 30 June 2026 is as follows:

- Term deposits

Banks	Currency	Term	Annual interest rate	Outstanding balance	Expected interest income
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Head Office	VND	180 days	8.2%	375,000,000,000	7,362,410,959
Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank - West Hanoi Branch	VND	180 days	8.9%	637,000,000,000	2,390,049,315
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Investment Centre	VND	180 days	9.1%	395,000,000,000	5,859,671,234
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Cau Giay Branch	VND	180 days	9.0%	336,000,000,000	11,110,794,520
Other banks	VND	180 days	8 - 9.2%	990,500,000,000	17,560,917,809
				2,733,500,000,000	**44,283,843,837**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Annex 01 : FINANCIAL INVESTMENTS (continued)

b. Equity investments in other entities

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Recoverable value	Allowance	Original cost	Recoverable value	Allowance
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries	***3,592,648,857***	***3,592,648,857***	-	***3,592,648,857***	***3,592,648,857***	-
- Viettel Construction Cambodia	*213,721,680*	*213,721,680*	-	*213,721,680*	*213,721,680*	-
- Viettel Construction Myanmar	*3,378,927,177*	*3,378,927,177*	-	*3,378,927,177*	*3,378,927,177*	-
	3,592,648,857	**3,592,648,857**	-	**3,592,648,857**	**3,592,648,857**	-

The Corporation has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

Detailed information on the Corporation's subsidiaries as at 30 June 2026 is as follows:

Name of subsidiaries	Place of establishment and operation	Rate of interest	Rate of voting rights	Principle activities
- Viettel Construction Cambodia	Phnom - Penh, Campuchia	100.00%	100.00%	Construction and installation of telecommunications works
- Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100.00%	100.00%	Construction and installation of telecommunications works

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Annex 02: CONSTRUCTION IN PROGRESS

No.	Name of projects	Construction site	Purpose of construction	Investment capital	Time of execution	Project status	Total investment	Volume of work done
							VND	VND
(1)	Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024 (i)	34 provinces/ cities	Construction of BTS infrastructure for lease (5,000 stations and power	Equity and debt capital	From the first quarter of 2024 to the end of 2026	In progress	1,460,021,924,762	683,478,467,611
							1,460,021,924,762	**683,478,467,611**

(i) All assets formed from the loan capital of this project are being used as collateral for the loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch (Note 15, Annex 04, No.8).

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Annex 03 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	11,571,724,948	273,043,751,731	443,382,736,270	18,486,717,189	746,484,930,138
- Purchase in the period	-	*5,987,900,000*	*16,704,315,000*	*2,763,077,500*	*25,455,292,500*
- Liquidation, disposal	-	*(327,400,000)*	-	*(204,080,000)*	*(531,480,000)*
- Others decrease	-	*(63,500,000)*	-	-	*(63,500,000)*
Ending balance	**11,571,724,948**	**278,640,751,731**	**460,087,051,270**	**21,045,714,689**	**771,345,242,638**
Accumulated depreciation					
Beginning balance	7,431,055,721	187,222,754,240	421,713,599,475	10,616,602,190	626,984,011,626
- Depreciation in the period	*205,938,156*	*13,171,993,353*	*13,365,987,361*	*2,185,226,827*	*28,929,145,697*
- Liquidation, disposal	-	*(327,400,000)*	-	*(204,080,000)*	*(531,480,000)*
- Other decrease	-	*(63,500,000)*	-	-	*(63,500,000)*
Ending balance	**7,636,993,877**	**200,003,847,593**	**435,079,586,836**	**12,597,749,017**	**655,318,177,323**
Net carrying amount					
Beginning balance	4,140,669,227	85,820,997,491	21,669,136,795	7,870,114,999	119,500,918,512
Ending balance	**3,934,731,071**	**78,636,904,138**	**25,007,464,434**	**8,447,965,672**	**116,027,065,315**

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the period: VND 57,773,461,978 (Note 15 - Annex 04);
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 531,313,735,787.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Annex 04 : BORROWINGS

		Beginning balance VND	During the period: Increase VND	During the period: Decrease VND	Ending balance VND
Short-term borrowings					
Short-term borrowings		***1,552,726,935,761***	***2,326,313,204,481***	***1,552,726,935,758***	***2,326,313,204,484***
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ba Dinh Branch	(1)	423,701,873,832	697,272,259,093	423,701,873,829	697,272,259,096
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch	(2)	372,844,186,207	599,160,070,633	372,844,186,207	599,160,070,633
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Cong Branch	(3)	59,489,775,025	803,653,049,075	59,489,775,025	803,653,049,075
- Military Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch		204,688,557,087	-	204,688,557,087	-
- HSBC Bank Vietnam Limited - Ha Noi Branch	(4)	492,002,543,610	226,227,825,680	492,002,543,610	226,227,825,680
Current portion of long-term debts		***207,593,437,644***	***134,933,417,255***	***103,796,718,822***	***238,730,136,077***
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	(5)	51,252,536,156	25,626,268,078	25,626,268,078	51,252,536,156
- Woori Bank Vietnam Limited - Ha Noi Branch	(6)	30,554,964,156	15,277,482,033	15,277,482,078	30,554,964,111
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	(7)	77,785,937,332	58,029,667,144	38,892,968,666	96,922,635,810
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch	(8)	48,000,000,000	36,000,000,000	24,000,000,000	60,000,000,000
		1,760,320,373,405	**2,461,246,621,736**	**1,656,523,654,580**	**2,565,043,340,561**
Long-term borrowings					
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	(5)	205,010,144,579	-	25,626,268,078	179,383,876,501
- Woori Bank Vietnam Limited - Ha Noi Branch	(6)	45,832,446,189	-	15,277,482,078	30,554,964,111
- Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	(7)	135,815,604,476	-	38,892,968,666	96,922,635,810
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch	(8)	323,526,673,812	14,193,108,839	24,000,000,000	313,719,782,651
		710,184,869,056	**14,193,108,839**	**103,796,718,822**	**620,581,259,073**
Amount due for settlement within 12 months		(207,593,437,644)	(134,933,417,255)	(103,796,718,822)	(238,730,136,077)
Amount due for settlement after 12 months		**502,591,431,412**			**381,851,122,996**

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky 28/08/2026 11:05:22

Annex 04 : BORROWINGS (continued)

Detailed information on borrowings:

No.	Entity	Loan term	Interest rate	Loan purpose	Collateral
Short-term					
(1)	Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Ba Dinh Branch	Maximum 10 months for construction activities Maximum 3 months for operations activities Maximum 5 months for other activities	6.2% - 7.5%/year	Supplementing working capital for regular production and business activities	The Corporation's revolving debt claim rights (accounted for in the Corporation's accounting books in the form of receivables) against third parties with payment obligations to the Corporation arising in the Corporation's production and business process, including future debt claims without the consent of the Party with payment obligations, with a minimum value of VND 650 billion
(2)	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch	5.5 - 6 months from the disbursement date stated on each Debt Receipt	6.8% - 7.5%/year	Financing working capital needs for production and business activities	Unsecured
(3)	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thanh Cong Branch	6 months from the disbursement date stated on each Debt Receipt	6.0% - 7.5%/year	Supplementing working capital to support production and business activities in accordance with business registration	Unsecured
(5)	HSBC Bank Vietnam Limited - Ha Noi Branch	6 months from the disbursement date stated on each Debt Receipt	4.8% - 5.4%/year	Supplementing working capital to support production and business activities in accordance with business registration	Unsecured

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Annex 04 : BORROWINGS (continued)

Detailed information on borrowings (continued):

No.	Entity	Loan term	Interest rate	Loan purpose	Collateral
Long-term					
(5)	Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	4 years since the date of the first disbursement	Floating interest rate determined at the time of disbursement or interest rate adjustment and revised periodically	Funding the implementation costs of the project "Investment in construction of BTS station infrastructure for lease in 2023"	All assets, including assets to be formed in the future, under the Corporation's projects (Note 13)
(6)	Woori Bank Vietnam Limited - Ha Noi Branch	From 5 years to 6 years from the date of first disbursement	5.525% - 6.4%/year	Funding the costs for the implementation of the projects "Investment in Rooftop Solar Panel Systems in 2020" and "Investment in BTS Station Infrastructure for Lease in 2021 - Phase 2 (covering 1,320 stations and power systems across 34 provinces/cities)"	Assets formed from borrowed capital (Note 11 - Annex 03 and Note 13)
(7)	Shinhan Vietnam Bank Limited - Pham Hung Branch	From 5 years to 6 years from the date of first disbursement	6.0% - 6.8%/year	Funding the implementation costs of the projects "Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2021 - Project 1" and "Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2022"	All assets including but not limited to the transmission tower infrastructure system, station infrastructure, equipment, materials, etc formed in the future under the Corporation's project (Note 13)
(8)	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Office 1 Branch	84 months since the date of first disbursement	Floating interest rate, adjusted every 6 months on the first day of each period	Funding reasonable and legitimate costs incurred in implementing the project "Investing in building BTS station infrastructure for lease in 2024"	All assets, including assets to be formed in the future, under the Corporation's project (Note 10 - Annex 02 and Note 13)

Loans from banks and other credit institutions are secured by mortgage, pledge or guarantee agreements with the lenders, and the security interests have been duly registered.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

30728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Annex 05 : SHORT-TERM TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Beginning balance		During the period		Ending balance	
	Tax receivable	Tax payable	Tax payable	Tax paid	Tax receivable	Tax payable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	5,803,507,684	-	337,609,071,581	320,020,310,763	-	11,785,253,134
- Corporate income tax	-	133,810,548,742	74,517,480,815	143,469,330,968	-	64,858,698,589
- Personal income tax	-	7,906,767,461	73,738,469,903	58,306,190,121	-	23,339,047,243
	5,803,507,684	**141,717,316,203**	**485,865,022,299**	**521,795,831,852**	**-**	**99,982,998,966**

The Corporation's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Annex 06 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	**1,143,858,790,000**	**(15,000,000)**	**100,000,000,000**	**540,832,506,377**	**1,784,676,296,377**
Profit for previous period	-	-	-	250,040,853,273	250,040,853,273
Profit distribution	-	-	159,487,704,473	(294,894,124,867)	(135,406,420,394)
Ending balance of previous period	**1,143,858,790,000**	**(15,000,000)**	**259,487,704,473**	**495,979,234,783**	**1,899,310,729,256**
Beginning balance of current year	**1,143,858,790,000**	**(15,000,000)**	**259,487,704,473**	**587,426,098,041**	**1,990,757,592,514**
Profit for this period	-	-	-	301,952,551,947	301,952,551,947
Profit distribution (*)	-	-	146,854,339,095	(278,584,224,741)	(131,729,885,646)
Ending balance of this period	**1,143,858,790,000**	**(15,000,000)**	**406,342,043,568**	**610,794,425,247**	**2,160,980,258,815**

(*) According to Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders No. 31/NQ-VCC on 22 April 2026, the Corporation announces the profit distribution plan as follows:

	Distribution according to Resolution	Actual distribution	Difference
	VND	VND	VND
Total Profit after tax used for distribution	587,426,098,041	278,584,224,741	(308,841,873,300)
+ Extract from Development Investment Fund	*146,854,339,095*	*146,854,339,095*	-
+ Extract from Reward and Welfare Fund	*131,729,885,646*	*131,729,885,646*	-
+ Payment of cash dividends from Profit after tax (**)	*171,578,818,500*	-	*(171,578,818,500)*
+ Payment of stock dividends from Profit after tax (**)	*137,263,054,800*	-	*(137,263,054,800)*
	587,426,098,041	**278,584,224,741**	**(308,841,873,300)**

(**) The Corporation paid cash dividends on 30 July 2026 and completed the issuance of shares for dividend payment on 10 July 2026.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 14:05:22

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 14:05:22

Annex 07 : SEGMENT REPORTING

Under business field

	Construction activities VND	Information exploitation and response operations VND	Commercial operations and integrated solutions VND	Infrastructure leasing business activities VND	**Grand total** **VND**
Net revenue from sales to external	3,064,959,264,397	2,245,542,711,287	1,333,734,539,912	502,429,363,952	7,146,665,879,548
Cost of goods sales	2,937,220,292,208	2,106,309,377,060	1,259,822,095,139	367,807,274,701	6,671,159,039,108
Profit from business activities	**127,738,972,189**	**139,233,334,227**	**73,912,444,773**	**134,622,089,251**	**475,506,840,440**
Total cost of acquiring fixed assets and investment properties by the divisions	-	25,455,292,500	-	74,921,203,854	100,376,496,354
Total cost of acquiring fixed assets and investment properties not allocated	-	-	-	-	4,901,837,700
Total cost of purchasing fixed assets and investment properties	**-**	**25,455,292,500**	**-**	**74,921,203,854**	**105,278,334,054**
Segment assets	1,326,633,083,723	633,430,005,041	643,231,186,917	1,828,733,908,940	4,432,028,184,621
Unallocated assets					4,906,154,511,398
Total assets	**1,326,633,083,723**	**633,430,005,041**	**643,231,186,917**	**1,828,733,908,940**	**9,338,182,696,019**
Segment liabilities	1,812,414,973,615	317,129,603,364	368,102,192,999	1,168,756,120,745	3,666,402,890,723
Unallocated liabilities					3,510,799,546,481
Total liabilities	**1,812,414,973,615**	**317,129,603,364**	**368,102,192,999**	**1,168,756,120,745**	**7,177,202,437,204**

Under geographical area

	Domestic VND	Overseas VND	**Grand total** **VND**
Net revenue from external sales	7,105,130,285,717	41,535,593,831	7,146,665,879,548
Total assets	9,334,590,047,162	3,592,648,857	9,338,182,696,019
Total cost of purchasing fixed assets	105,278,334,054	-	105,278,334,054

Số và ký hiệu: 2345/BCTC-
Ngày ban hành: 28/08/2026

Annex 08: COMPARATIVE FIGURES

Figures in these Financial statements for the year ended 31 December 2025			Adjusted figures in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC			
Code	Items	Value VND	Code	Items	Value VND	Change
	a. Balance Sheet			**a. Statements of Financial position**		
110	**I. Cash and cash equivalents**		**110**	**I. Cash and cash equivalents**		
112	2. Cash equivalents	400,000,000,000	112	2. Cash equivalents	400,858,904,109	Restatement
120	**II. Short-term investments**		**120**	**II. Short-term investments**		
123	3. Held-to-maturity investments	1,617,500,000,000	123	3. Short-term held-to-maturity investments	1,640,354,130,137	Restatement, rename
130	**III. Short-term receivable**		**130**	**III. Short-term receivable**		
136	6. Other short-term receivables	572,682,198,507	135	5. Other short-term receivables	548,969,164,261	Restatement and code change
300	**C. LIABILITIES**		**300**	**C. LIABILITIES**		
310	**I. Current liabilities**		**310**	**I. Current liabilities**		
			313	3. Dividends and profit distribution payable	10,427,833,345	Restatement
319	7. Other short-term payables	224,756,362,542	320	8. Other short-term payables	214,328,529,197	Restatement

Items for which only the codes and titles have changed are not presented in detail in this Annex.

Tài liệu này thuộc sở hữu của Viettel. Việc phát tán, sử dụng trái phép bị nghiêm cấm

430728_Pham Tuan Thanh_13:59 28/08/2026
Tong Giam doc Tran Trung Hung da ky, 28/08/2026 11:05:22